

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI
KHOA: KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH**



BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Đề tài:

**KẾ TOÁN NHẬP – XUẤT KHO HÀNG HOÁ TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI**

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Nguyễn Như Nguyệt

Sinh viên thực hiện : Thái Thị Thanh Hiền

Lớp : 17KD15.1

Đà Nẵng, tháng 12 / 2025

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành chuyên đề báo cáo thực tập này trước tiên em xin gửi đến các quý thầy, cô giáo trường Cao Đẳng Thương Mại lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất. Đặc biệt, em xin cảm ơn cô Nguyễn Như Nguyệt khoa Kế toán – Tài chính – người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề báo cáo này bằng tất cả tâm huyết và sự nhiệt tình. Đồng thời, em cũng xin chân thành cảm ơn ban lãnh đạo và các anh chị cán bộ, nhân viên bộ phận kế toán của công ty CỔ PHẦN VAFI đã chỉ bảo ân cần, tận tâm, cung cấp những số liệu thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho em được tìm hiểu thực tiễn trong suốt quá trình thực tập tại công ty. Em cũng xin bày tỏ lòng biết ơn đến ban lãnh đạo của Trường Cao Đẳng Thương Mại và các Khoa, Phòng ban chức năng đã tạo cho em có cơ hội được thực tập nơi mà em yêu thích, cho em bước ra đời sống thực tế để áp dụng những kiến thức mà các thầy cô giáo đã giảng dạy. Qua công việc thực tập này em nhận ra nhiều điều mới mẻ và bổ ích trong việc kinh doanh để giúp ích cho công việc sau này của bản thân. Thế nhưng do thời gian thực tập và tìm hiểu thực tế không quá dài, kiến thức bản thân còn hạn chế, bước đầu làm quen với thực tế nên trong quá trình thực tập, hoàn thiện đề tài không tránh khỏi những thiếu sót và khiếm khuyết, kính mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo và các anh chị trong bộ phận kế toán của công ty CỔ PHẦN VAFI. Em xin chân thành cảm ơn!

Đà Nẵng, tháng 12 năm 2025

Sinh viên thực tập

Thái Thị Thanh Hiền

DANH MỤC HÌNH VẼ

STT	TÊN	TRANG
1	Hình 2.1. Giao diện phần mềm kế toán BRAVO 8	17
2	Hình 2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023	19
3	Hình 2.3. Phiếu nhập kho số NM12/2023-098	21
4	Hình 2.4. Phiếu Giao nhận hàng	23
5	Hình 2.5. Phiếu nhập kho số TP12/2023-028	24
6	Hình 2.6. Giấy đề nghị nhập kho	25
7	Hình 2.7. Phiếu xuất kho	26
8	Hình 2.8. Giấy đề nghị xuất kho	27
9	Hình 2.9. Sổ Nhật Ký Chung	36
10	Hình 2.10. Sổ Cái TK 156	41
11	Hình 2.11. Sổ Chi tiết TK 1561	46
12	Hình 2.12. Bảng tổng hợp Nhập xuất tồn	51

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	TÊN	TRANG
1	Sơ đồ 1.1. Sơ đồ kế toán hàng hoá theo phương pháp kiểm kê thường xuyên	9
2	Sơ đồ 2.1. Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty Cổ Phần VaFi	13
3	Sơ đồ 2.2. Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty Cổ Phần VaFi	15
4	Sơ đồ 2.3. Sơ đồ hạch toán phần mềm kế toán tại công ty Cổ Phần VaFi	16
5	Sơ đồ 2.4. Quy trình ghi sổ kế toán Nhập – Xuất kho hàng hoá	20

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

1	DN	Doanh nghiệp
2	KKĐK	Kiểm kê định kỳ
3	BĐS	Bất động sản
4	TSCĐ	Tài sản cố định
5	HTK	Hàng tồn kho
6	SX	Sản xuất
7	SP	Sản phẩm
8	BCTC	Báo cáo tài chính
9	TT	Thông tư
10	BTC	Bộ Tài Chính
11	TK	Tài khoản

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU	ii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	iv
MỤC LỤC	v
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN NHẬP – XUẤT KHO HÀNG HOÁ ..	1
1.1. Cơ sở lý thuyết về kế toán nhập – xuất kho hàng hoá	1
1.1.1. Một số khái niệm	1
1.1.1.1. Khái niệm nhập kho hàng hoá.....	1
1.1.1.2. Khái niệm xuất kho hàng hoá.....	1
1.1.2. Nguyên tắc kế toán nhập – xuất kho hàng hoá	1
1.1.2.1. Nguyên tắc kế toán nhập kho hàng hoá	1
1.1.2.2. Nguyên tắc kế toán xuất kho hàng hoá.....	2
1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán nhập – xuất kho hàng hoá.....	2
1.2. Nội dung kế toán nhập – xuất kho hàng hoá	2
1.2.1. Tiếp nhận; Lập chứng từ kế toán	2
1.2.2. Xác định tài khoản kế toán sử dụng	3
1.2.3. Trình tự kế toán	9
1.2.4. Lập sổ kế toán	10
CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH THỰC TẾ KẾ TOÁN NHẬP – XUẤT KHO HÀNG HOÁ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	11
2.1. Tổng quan về Công ty Cổ Phần VaFi	11
2.1.1. Thông tin chung	11
2.1.1.1. Quá trình thành lập công ty	11
2.1.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty Cổ Phần VaFi.....	11
2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán và hình thức kế toán	12
2.1.2.1. Tổ chức bộ máy quản lý	12
2.1.2.2. Tổ chức bộ máy kế toán.....	14
2.1.2.3. Hình thức kế toán tại đơn vị	16
2.1.3. Lĩnh vực hoạt động.....	17
2.1.3.1. Lĩnh vực hoạt động sản xuất	17
2.1.3.2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh.....	18
2.1.4. Kết quả hoạt động kinh doanh	18
2.2. Thực trạng kế toán nhập – xuất kho hàng hoá	19
2.2.1. Quy trình kế toán nhập – xuất kho hàng hoá.....	19
2.2.2. Thực trạng kế toán Nhập – Xuất kho hàng hoá tại Công ty Cổ Phần VaFi	20
2.2.2.1. Tiếp nhận, lập chứng từ kế toán.....	20
2.2.2.2. Tài khoản kế toán sử dụng.....	27

2.2.2.3. Lập sổ kế toán.....	27
2.2.3. Nhận xét.....	51
2.2.3.1. Về chấp hành chế độ, chính sách kế toán.....	51
2.2.3.2. Về phân công nhiệm vụ	52
2.2.3.3. Về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán.....	52
CHƯƠNG 3: BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ KẾ TOÁN NHẬP – XUẤT KHO HÀNG HOÁ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	53
3.1. Những điểm giống và khác nhau giữa lý thuyết và thực tiễn kế toán nhập – xuất kho hàng hoá	53
3.1.1. Những điểm giống nhau	53
3.1.2. Những điểm khác nhau	53
3.2. bài học kinh nghiệm của bản thân khi thực hiện kế toán nhập – xuất kho hàng hoá tại công ty Cổ phần VAFI.....	53
3.2.1. Về kiến thức	53
3.2.2. Về kỹ năng	53
3.2.3. Về thái độ	53
3.3. Đề xuất, kiến nghị với nhà trường khi tổ chức giảng dạy	54
KẾT LUẬN	55
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	56

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN NHẬP – XUẤT KHO HÀNG HOÁ

1.1. Cơ sở lý thuyết về kế toán nhập – xuất kho hàng hoá

1.1.1. Một số khái niệm

1.1.1.1. Khái niệm nhập kho hàng hoá

- Nhập kho hàng hoá là quá trình đưa hàng hoá từ bên ngoài hoặc từ sản xuất vào kho để lưu trữ, quản lý và sẵn sàng cho việc sử dụng tiếp theo, như bán hàng hoặc phục vụ sản xuất.
- Đây là một quy trình quan trọng giúp doanh nghiệp kiểm soát số lượng, chất lượng và giá trị hàng tồn kho.

1.1.1.2. Khái niệm xuất kho hàng hoá.

- Xuất kho hàng hoá là hành động lấy hàng hoá ra khỏi kho để giao cho khách hàng hoặc chuyển sang quá trình sản xuất, với các bước cụ thể gồm lập phiếu xuất kho, kiểm tra và thực hiện việc xuất hàng.
- Quy trình này giúp doanh nghiệp quản lý hiệu quả hàng tồn kho, theo dõi dòng chảy hàng hoá và tối ưu hoá chi phí.

1.1.2. Nguyên tắc kế toán nhập – xuất kho hàng hoá

- Nguyên tắc kế toán hàng hoá là cơ sở quan trọng giúp doanh nghiệp ghi nhận, phản ánh và quản lý hàng tồn kho một cách chính xác. Việc tuân thủ đúng các nguyên tắc kế toán không chỉ đảm bảo tính minh bạch của số liệu mà còn hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản lý hàng hoá và kiểm soát chi phí.
- Theo đó, kế toán hàng hoá phải được thực hiện dựa trên nguyên tắc giá gốc, nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán trong suốt kỳ kế toán.
- Đồng thời, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến nhập – xuất – tồn đều phải được ghi chép đầy đủ, kịp thời và có chứng từ hợp pháp đi kèm.

1.1.2.1. Nguyên tắc kế toán nhập kho hàng hoá

- Công tác kế toán nhập kho hàng hoá phải đảm bảo việc ghi nhận đầy đủ và chính xác cả về số lượng lẫn giá trị của hàng hoá khi nhập vào kho. Khi phát sinh nghiệp vụ nhập kho, kế toán phải kiểm tra tính hợp lệ của các chứng từ như hoá đơn mua hàng, phiếu nhập kho và biên bản giao nhận. Hàng hoá nhập kho được ghi nhận theo giá thực tế, gồm giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan như vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản, hoặc các chi phí khác tính đến thời điểm sẵn sàng sử dụng hoặc bán ra.

- Ngoài ra, việc nhập kho phải tuân thủ nguyên tắc cập nhật kịp thời: Hàng đến kho đến đâu, kế toán phải ghi nhận vào sổ sách đến đó, nhằm đảm bảo số lượng tồn kho thực tế luôn khớp với số liệu trên hệ thống kế toán. Điều này giúp doanh nghiệp kiểm soát tốt nguồn hàng, hạn chế thất thoát và đảm bảo tính chính xác của báo cáo tài chính.

1.1.2.2. Nguyên tắc kế toán xuất kho hàng hoá

- Hoạt động kế toán xuất kho hàng hoá phải được thực hiện dựa trên các chứng từ hợp lệ như phiếu xuất kho, hoặc lệnh điều động vật tư. Trước khi xuất kho, cần kiểm tra kỹ về chủng loại, số lượng và mục đích sử dụng nhằm đảm bảo việc xuất kho đúng quy định và đúng nhu cầu. Giá trị hàng hoá xuất kho được xác định theo phương pháp tính giá đã được doanh nghiệp lựa chọn và áp dụng thống nhất trong cả kỳ kế toán, chẳng hạn như:

+ Phương pháp bình quân gia quyền

+ Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)

+ Phương pháp đích danh

- Mọi nghiệp vụ xuất kho đều phải được ghi nhận kịp thời ngay khi hàng hoá ra khỏi kho để đảm bảo tính chính xác của số liệu hàng tồn kho. Việc kiểm soát chặt chẽ quá trình xuất kho giúp doanh nghiệp hạn chế thất thoát, đảm bảo dòng luân chuyển hàng hoá diễn ra hợp lý và phục vụ tốt công tác lập báo cáo tài chính.

1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán nhập – xuất kho hàng hoá

- Kế toán nhập – xuất kho giữ vai trò quan trọng trong quản lý hàng tồn kho của doanh nghiệp. Nhiệm vụ chủ yếu của kế toán là tổ chức hệ thống chứng từ, sổ sách theo dõi hàng hoá một cách khoa học và chính xác. Kế toán phải ghi nhận, phản ánh kịp thời các nghiệp vụ nhập kho, xuất kho và tồn kho theo từng loại hàng hoá, đồng thời kiểm tra tính hợp lệ của các chứng từ nhằm đảm bảo số liệu báo cáo phản ánh đúng thực tế.

- Bên cạnh đó, kế toán còn có trách nhiệm phối hợp với thủ kho trong việc đối chiếu, kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để kịp thời phát hiện các trường hợp chênh lệch, hư hỏng, thất thoát. Kế toán nhập – xuất kho cũng là bộ phận trực tiếp cung cấp số liệu phục vụ cho công tác quản trị hàng tồn kho, tính giá vốn hàng bán và lập các báo cáo tài chính theo quy định. Nhờ thực hiện tốt các nhiệm vụ này, doanh nghiệp có thể quản lý hiệu quả nguồn hàng, tối ưu chi phí và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

1.2. Nội dung kế toán nhập – xuất kho hàng hoá

1.2.1. Tiếp nhận; Lập chứng từ kế toán

- Chứng từ tiếp nhận:
- + Biên bản giao nhận hàng hoá
- + Giấy báo nợ
- Chứng từ kế toán doanh nghiệp lập:
- + Phiếu xuất kho
- + Phiếu nhập kho
- + Giấy báo có

1.2.2. Xác định tài khoản kế toán sử dụng

- Tài khoản tổng hợp ứng dụng tuân thủ Thông tư 200/2023/TT-BTC ngày 26/08/2016
- + TK 151: Hàng mua đang đi đường

a) Công dụng: Tài khoản kế toán 151 phản ánh trị giá của các loại hàng hoá, vật tư (nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; hàng hoá) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi, kho ngoại quan hoặc đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho

b) Kết cấu và nội dung:

Nợ	TK 151	Có
- Trị giá hàng hoá, vật tư đã mua đang đi đường;		- Trị giá hàng hoá, vật tư đã mua đang đi đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho khách hàng;
- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hoá, vật tư mua đang đi đường cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK).		- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hoá, vật tư đã mua đang đi đường đầu kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK).
Số dư: Trị giá hàng hoá, vật tư đã mua nhưng còn đang đi đường (chưa về nhập kho đơn vị)		

- + TK 156: Hàng hoá

a) Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại hàng hoá của doanh nghiệp bao gồm hàng hoá tại các kho hàng, quầy hàng, hàng hoá bất động sản.

b) Kết cấu và nội dung:

Nợ	TK 156	Có
- Trị giá mua vào của hàng hoá theo hoá đơn mua hàng (bao gồm các loại thuế không được hoàn lại); - Chi phí thu mua hàng hoá; - Trị giá của hàng hoá thuê ngoài gia công (gồm giá mua vào và chi phí gia công); - Trị giá hàng hoá phát hiện thừa khi kiểm kê; - Kết chuyển giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK) - Trị giá hàng hoá BĐS mua vào hoặc chuyển từ BĐS đầu tư.		- Trị giá hàng hoá xuất kho để bán, giao đại lý, giao cho đơn vị phụ thuộc; thuê ngoài gia công, hoặc sử dụng cho sản xuất, kinh doanh; - Chi phí thu mua phân bổ cho hàng hoá đã bán trong kỳ; - Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng; - Các khoản giảm giá hàng mua được hưởng; - Trị giá hàng hoá trả lại cho người bán; - Trị giá hàng hoá phát hiện thiếu khi kiểm kê; - Kết chuyển trị giá hàng tồn kho đầu kỳ (trường hợp DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK) - Trị giá hàng hoá BĐS đã bán hoặc chuyển thành BĐS đầu tư, BĐS chủ sở hữu hoặc TSCĐ.
Số dư: Trị giá mua vào của hàng hoá tồn kho; Chi phí thu mua của hàng hoá tồn kho.		

+ TK 611: Mua hàng

a) **Công dụng:** Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá mua vào, nhập kho hoặc đưa vào sử dụng trong kỳ. Tài khoản 611 “Mua hàng” chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp kế toán HTK theo phương pháp KKĐK.

b) **Kết cấu và nội dung:**

Nợ	TK 611	Có
- Kết chuyển giá gốc HTK đầu kỳ (theo kết quả kiểm kê); - Giá gốc hàng hoá mua vào trong kỳ; hàng hoá đã bán bị trả lại...		- Kết chuyển giá gốc HTK cuối kỳ (theo kết quả kiểm kê); - Giá gốc hàng hoá xuất bán trong kỳ; - Giá gốc hàng hoá mua vào trả lại cho người bán, hoặc được giảm giá.
TK 611 không có số dư cuối kỳ		

+ TK 632: Giá vốn hàng bán

a) **Công dụng:** Tài khoản này dùng để phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, BĐS đầu tư; giá thành SX của SP xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

b) **Kết cấu và nội dung:**

- Trị giá vốn sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ.	- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ sang tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh.
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;	- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);
- Các khoản hao hụt, mất mát của HTK sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;	- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho;
- Số trích lập dự phòng giảm giá HTK (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá HTK phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).	- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ
Tk 632 không có số dư cuối kỳ	

+ TK 157: Hàng gửi đi bán

a) Công dụng: Phản ánh trị giá của hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ đối với số hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng).

b) Kết cấu và nội dung:

- Trị giá hàng hoá, thành phẩm đã gửi cho khách hàng, hoặc gửi bán đại lý, ký gửi; gửi cho các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc; - Trị giá dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán; - Cuối kỳ kết chuyển trị giá hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi bán chưa được xác định là đã bán cuối kỳ (trường hợp DN kế toán HTK theo phương pháp KKĐK)	- Trị giá hàng hoá, thành phẩm gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã bán; - Trị giá hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ đã gửi đi bị khách hàng trả lại; - Đầu kỳ kết chuyển trị giá hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp chưa được xác định là đã bán đầu kỳ (trường hợp DN kế toán HTK theo phương pháp KKĐK)
- Trị giá hàng hoá, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp chưa được xác định là đã bán trong kỳ.	

+ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Công dụng: Phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của DN trong một kỳ kế toán, bao gồm cả doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ, công ty con trong cùng tập đoàn.

b) Kết cấu và nội dung:

- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT); - Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ; - Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ; - Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ; - Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh.	- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.
- TK 511 không có số dư cuối kỳ	

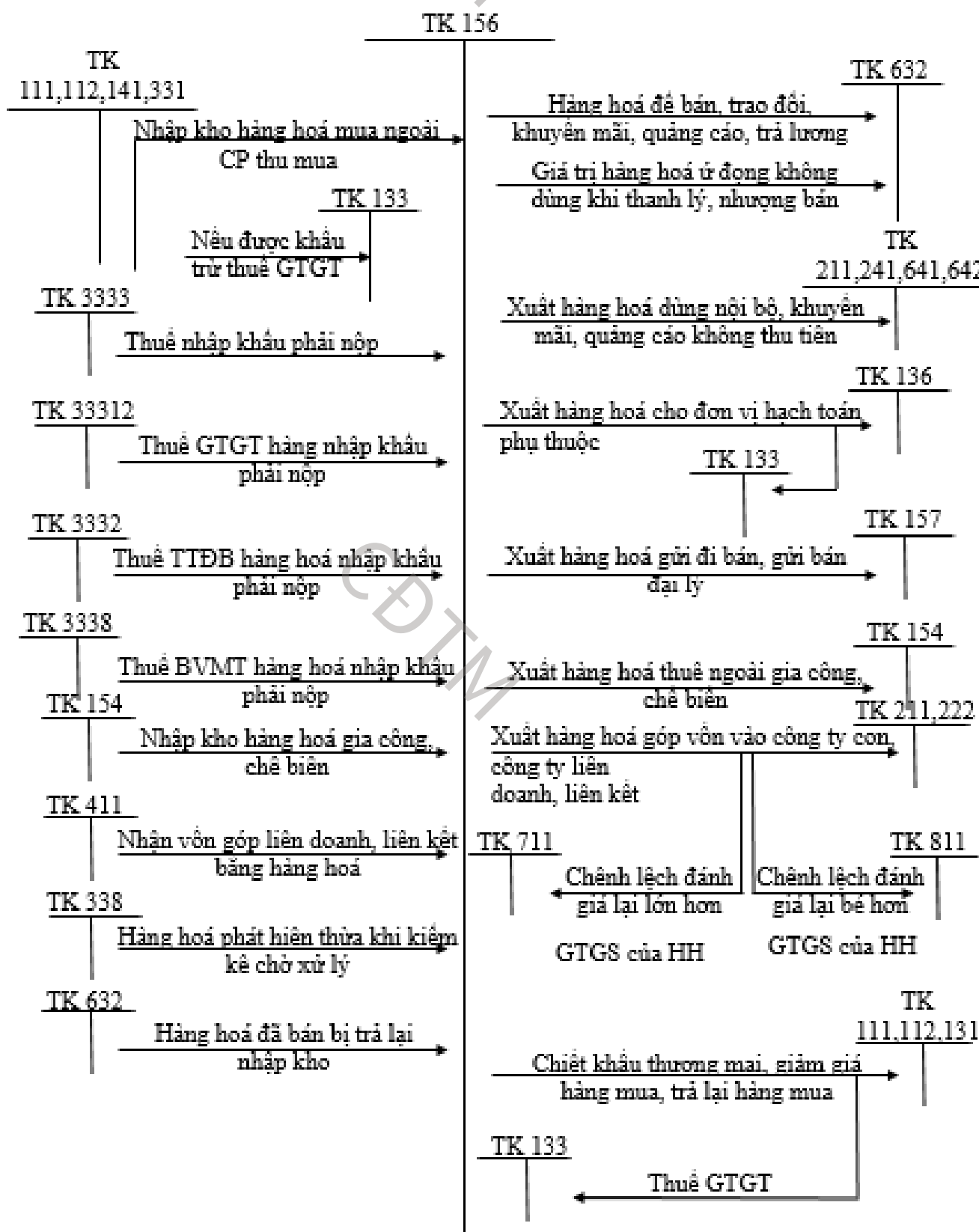
+ TK 521: Các khoản giảm trừ doanh thu

a) Công dụng: Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu tư phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

b) Kết cấu và nội dung:

- Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng; - Số giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua; - Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số SP, hàng hoá đã bán.	- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu của hàng bán bị trả lại sang tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.
- TK 521 không có số dư cuối kỳ	

1.2.3. Trình tự kế toán



Sơ đồ 1.1. Sơ đồ kế toán hàng hoá theo phương pháp kiểm kê thường xuyên

1.2.4. Lập sổ kế toán

a) Sổ kế toán chi tiết

- Sổ chi tiết Nhập – Xuất kho hàng hoá.

b) Sổ kế toán tổng hợp

- Hình thức Nhật ký chung:

+ Sổ Nhật ký chung

+ Sổ Cái TK 156

- Hình thức Chứng từ ghi sổ:

+ Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

+ Sổ Cái 156

- Hình thức Nhật ký – Sổ cái:

+ Sổ Nhật ký – Sổ cái

- Hình thức kế toán máy:

+ Sử dụng phần mềm kế toán Bravo phiên bản Erp, in ra sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH THỰC TẾ KẾ TOÁN NHẬP – XUẤT KHO HÀNG HOÁ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI

2.1. Tổng quan về Công ty Cổ Phần VaFi

2.1.1. Thông tin chung

2.1.1.1. Quá trình thành lập công ty

- Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần VaFi
- Tên tiếng Anh: VaFi Joint Stock Company
- Tên viết tắt: VaFi JSC
- Trụ sở: Đường 11B, Khu công nghiệp Hoà Khánh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà Vang, Tp Đà Nẵng
- Ngày hoạt động: 29/06/2018
- Email: tuyendungvafijsc@afifilter.com.vn
- Hotline: 0236.3712.678 – 0236.3712.679
- Website: <https://afifilter.com.vn>
- Mã số thuế: 0401909219
- Lĩnh vực/ ngành nghề kinh doanh: Sản xuất lọc dầu và lọc gió cho xe ô tô, xe chuyên dụng và các ngành công nghiệp khác.
- Niên độ kế toán: Một năm tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm đó
- Công ty hiện đang thực hiện Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp
- Phương pháp tính thuế: Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- Đồng tiền sử dụng trong giao dịch và lập Báo cáo tài chính: VND
- Quá trình hình thành và phát triển: Được thành lập năm 2018 với tư cách là một doanh nghiệp vốn của Hàn Quốc tại Đà Nẵng Việt Nam, tổng vốn đầu tư dự án: 10.000.000 đô la Mỹ. VAFI đã trở thành nhà sản xuất hàng đầu về sản phẩm lọc nhớt, lọc nhiên liệu của các thương hiệu nổi tiếng trên toàn cầu. Quy mô dự án: 30.000.000 sản phẩm/ năm.

2.1.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty Cổ Phần VaFi

a) Chức năng

- Tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất lọc dầu, lọc gió cho xe ô tô, xe chuyên dụng và các ngành công nghiệp.
- Thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.

- Cung cấp các sản phẩm lọc dầu, lọc gió, lọc nhiên liệu đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.
- Tham gia các hoạt động thương mại, phân phối sản phẩm cho khách hàng, đại lý, nhà phân phối.

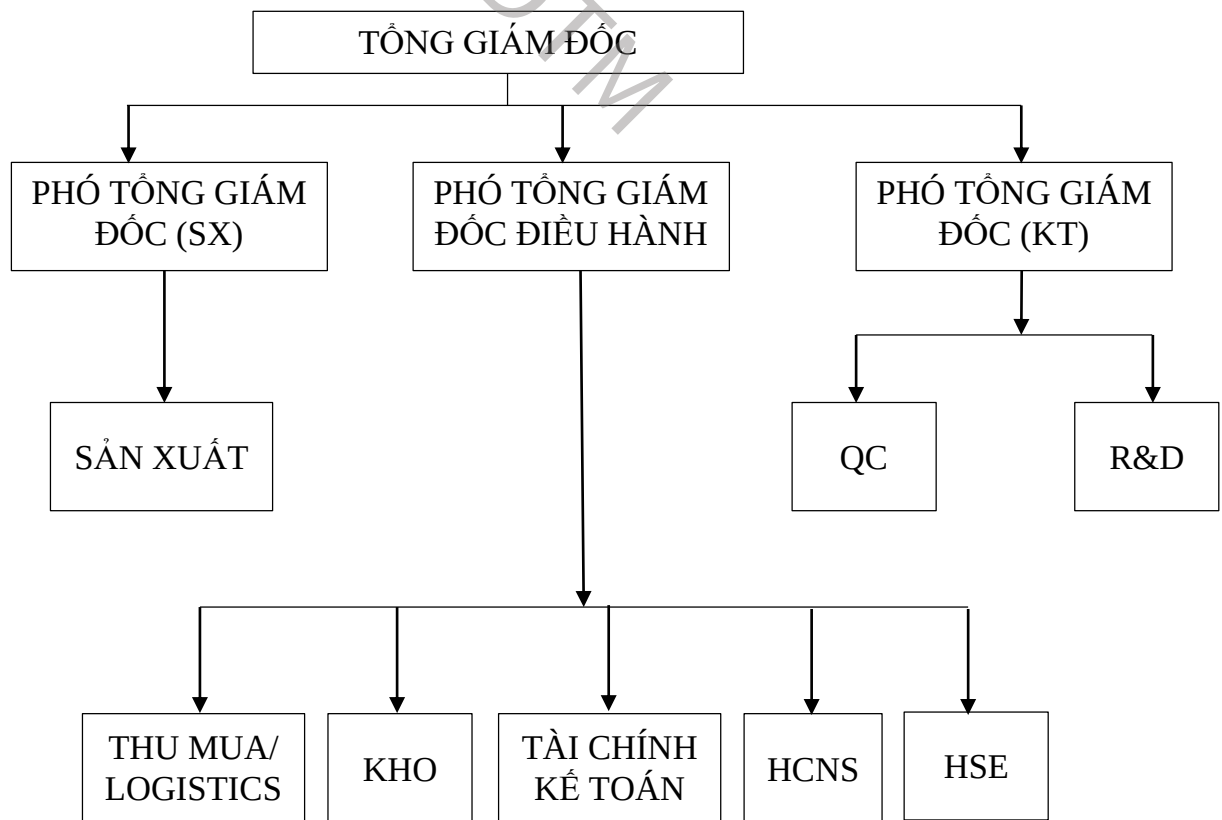
b) Nhiệm vụ

- Đảm bảo sản xuất các sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, đúng tiến độ, đáp ứng nhu cầu thị trường.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước về thuế và các khoản đóng góp khác theo quy định.
- Không ngừng cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh.
- Xây dựng và phát triển thương hiệu VAFI trên thị trường trong nước và quốc tế.
- Bảo đảm quyền lợi cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên.
- Thực hiện trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán và hình thức kế toán

2.1.2.1. Tổ chức bộ máy quản lý

a) Sơ đồ



Sơ đồ 2.1. Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty Cổ Phần VAFI

Ghi chú:

→ Quan hệ trực tiếp

b) Nhiệm vụ của từng bộ phận

-Tổng giám đốc

- + Chịu trách nhiệm cao nhất về chiến lược, định hướng phát triển và toàn bộ hoạt động của công ty.
- + Đại diện pháp luật, ký kết hợp đồng và quyết định các vấn đề quan trọng.
- + Quản lý, giám sát hoạt động của các Phó Tổng giám đốc và khối điều hành.

- Phó Tổng giám đốc (SX)- Khối sản xuất

- + Bộ phận sản xuất
- . Tổ chức và quản lý hoạt động sản xuất sản phẩm.
- . Đảm bảo năng suất, chất lượng, tiến độ và an toàn lao động.
- . Quản lý máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu trong dây chuyền.

- Tổng giám đốc điều hành

- . Quản lý và điều phối hoạt động hàng ngày giữa các phòng ban.
- . Đảm bảo kế hoạch sản xuất – kinh doanh được thực hiện đúng tiến độ.
- . Kết nối thông tin giữa ban lãnh đạo và nhân viên.

+ Bộ phận Thu mua và Logistics

- . Lập kế hoạch, tổ chức hoạt động mua hàng hoá, nguyên liệu.
- . Quản lý chuỗi cung ứng, logistics và vận chuyển.
- . Đàm phán với nhà cung cấp, tối ưu chi phí.

+ Bộ phận Kho

- . Quản lý nhập – xuất – tồn kho nguyên vật liệu và thành phẩm.
- . Bố trí, sắp xếp hàng hoá hợp lý, an toàn.
- . Báo cáo số liệu tồn kho chính xác, kịp thời.

+ Bộ phận Tài chính – Kế toán

- . Thực hiện công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- . Quản lý thu – chi, công nợ và dòng tiền.
- . Tham mưu cho lãnh đạo về chính sách tài chính, thuế.

+ Bộ phận R&D (Nghiên cứu và phát triển sản phẩm)

- . Nghiên cứu cải tiến sản phẩm hiện có và phát triển sản phẩm mới.
- . Thực hiện thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm mẫu.
- . Phối hợp với sản xuất để áp dụng công nghệ mới.

+ Bộ phận RSE (Kỹ thuật/ Công nghệ)

- . Quản lý, bảo trì và cải tiến hệ thống máy móc thiết bị.
- . Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất mới.
- . Đảm bảo dây chuyền hoạt động ổn định, hiệu quả.

- Phó Tổng giám đốc (KT)

+ Bộ phận KCS (Kiểm tra chất lượng sản phẩm)

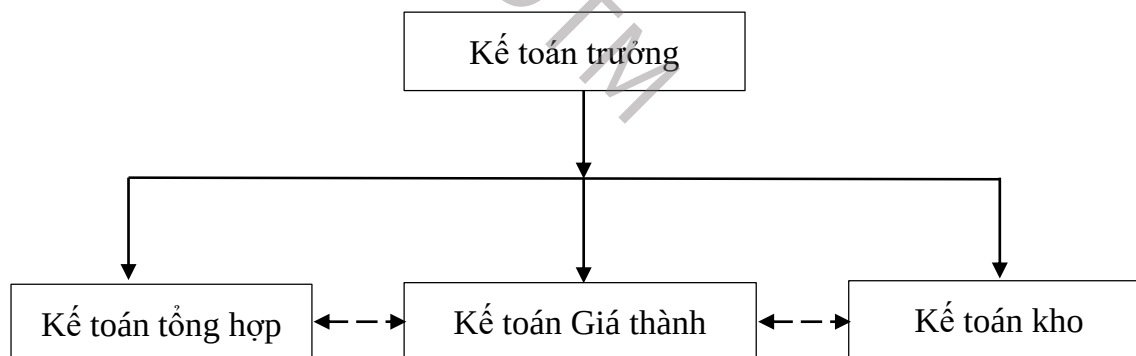
- . Kiểm soát chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất.
- . Đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn trước khi xuất xưởng.
- . Xử lý khi có sự cố về chất lượng.

+ Bộ phận QC (Quản lý chất lượng)

- . Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn (ISO, HACCP, ...)
- . Kiểm tra, giám sát quy trình sản xuất, đảm bảo tuân thủ.
- . Phối hợp với KCS trong việc cải tiến chất lượng sản phẩm.

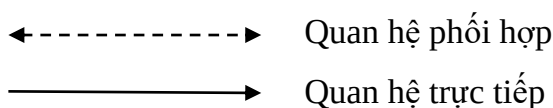
2.1.2.2. Tổ chức bộ máy kế toán

a) Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán



Sơ đồ 2.2. Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty Cổ Phần VaFi

Ghi chú:



b) Nhiệm vụ của từng bộ phận kế toán liên quan

- Kế toán trưởng

- + Tổ chức, quản lý và điều hành toàn bộ công tác kế toán của công ty.
- + Kiểm tra, giám sát việc ghi chép, phản ánh số liệu kế toán.
- + Chịu trách nhiệm lập và ký duyệt các báo cáo tài chính, báo cáo thuế.
- + Tham mưu cho Ban giám đốc về tình hình tài chính – kế toán.

- Kế toán tổng hợp

- + Thu thập, kiểm tra và tổng hợp số liệu từ các kế toán phân hành.
- + Định kỳ lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị phục vụ cho lãnh đạo.
- + Đảm bảo số liệu kế toán phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ.
- + Hỗ trợ kế toán trưởng trong việc phân tích và đánh giá tình hình tài chính.

- Kế toán giá thành

- + Tập hợp chi phí sản xuất, phân bổ chi phí chung.
- + Tính giá thành sản phẩm, dịch vụ theo từng kỳ kế toán.
- + So sánh chi phí thực tế với định mức, phân tích chênh lệch.
- + Cung cấp thông tin phục vụ quản trị chi phí và ra quyết định về giá bán.

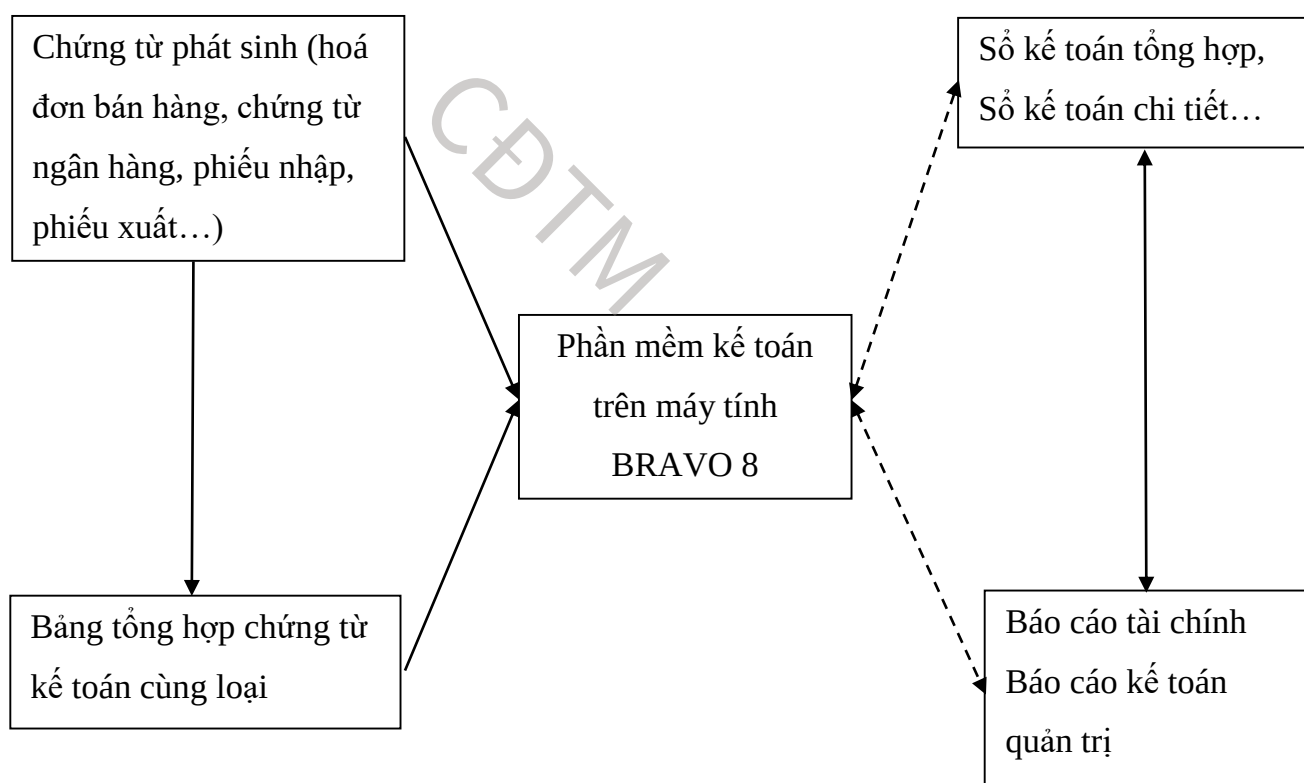
- Kế toán kho

- + Ghi nhận nghiệp vụ xuất – nhập – tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm.
- + Kiểm tra, đối chiếu số liệu với thủ kho và bộ phận sản xuất.
- + Theo dõi, quản lý hàng tồn kho, phát hiện hàng chậm lưu chuyển, hư hỏng.
- + Lập cáo cáo tồn kho, phục vụ công tác tính giá thành và quản trị hàng hoá.

2.1.2.3. Hình thức kế toán tại đơn vị

a) Sơ đồ hình thức kế toán

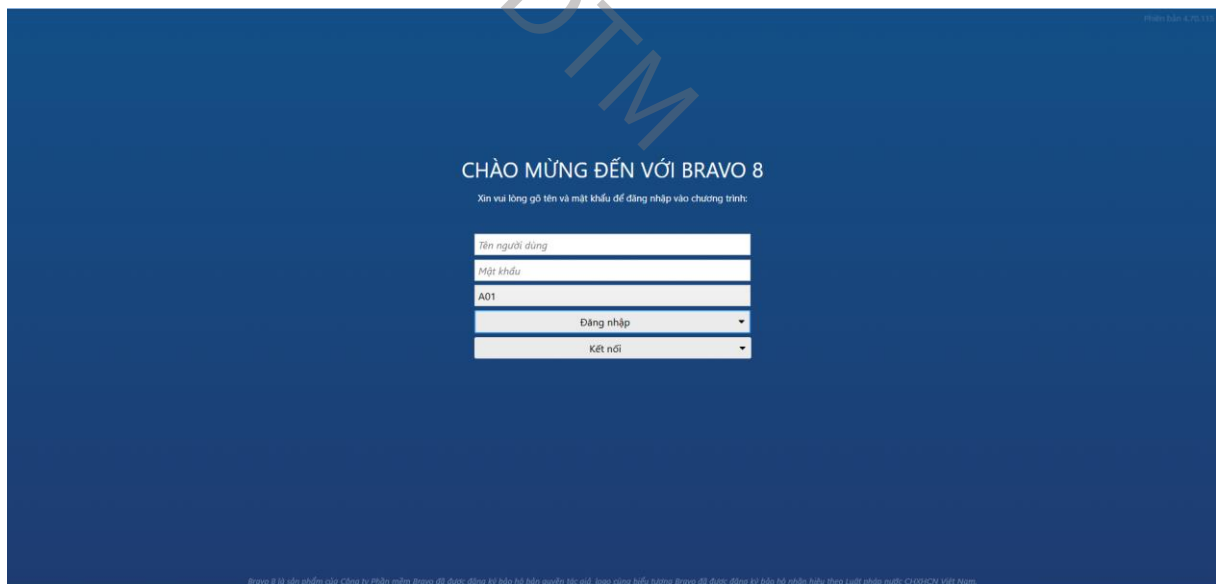
- Công ty Cổ phần VAFI áp dụng hình thức kế toán trên máy tính, sử dụng phần mềm BRAVO 8 để ghi nhận, xử lý và quản lý dữ liệu kế toán.
- Hình thức ghi sổ: Hệ thống sổ kế toán được tổ chức theo hình thức chứng từ ghi sổ đảm bảo tính chính xác, đồng bộ và thuận tiện trong quá trình kiểm tra, đối chiếu dữ liệu.
- Công ty in ra sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ.
- Quy trình xử lý dữ liệu chung theo hình thức kế toán trên máy vi tính tại Công ty trên phần mềm Bravo 8:



Sơ đồ 2.3. Sơ đồ hạch toán phần mềm kế toán tại công ty Cổ Phần VaFi

Ghi chú:

- > Nhập số liệu hằng ngày, hằng tuần
- > Đối chiếu và kiểm tra sổ sách
- > In sổ, báo cáo cuối tuần, tháng, quý, năm



Hình 2.1. Giao diện phần mềm kế toán BRAVO 8

b) Trình tự ghi sổ

- Hằng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.
- Theo quy định của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.
- Cuối tháng, kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ và lập BCTC. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp và số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực các thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán và BCTC sau khi đã in ra giấy.
- Thực hiện các thao tác in BCTC theo quy định.
- Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

2.1.3. Lĩnh vực hoạt động

2.1.3.1. Lĩnh vực hoạt động sản xuất

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe.
- Sản xuất và gia công bộ lọc dầu, bộ lọc không khí và các bộ phận của bộ lọc dầu, bộ lọc không khí cho ô tô.
- Quy trình sản xuất được thực hiện khép kín, từ khâu gia công chi tiết, lắp ráp đến kiểm định chất lượng trước khi xuất xưởng.

- Sản phẩm của công ty được cung cấp cho các doanh nghiệp lắp ráp ô tô, gara sửa chữa và nhà phân phối phụ tùng ô tô trong và ngoài nước.

2.1.3.2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

- Kinh doanh phụ tùng, linh kiện và thiết bị lọc dầu dùng cho các loại xe ô tô.
- Cung cấp vật tư, thiết bị, dụng cụ phục vụ ngành sản xuất và sửa chữa ô tô.
- Mua bán máy móc, thiết bị cơ khí và linh kiện thay thế phục vụ sản xuất bộ lọc dầu.
- Nhận gia công, lắp ráp và phân phối sản phẩm cơ khí theo yêu cầu của khách hàng trong và ngoài nước.

2.1.4. Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần VAFI
Địa chỉ: Đường 11B, Khu công nghiệp Hoà Khánh
mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà Vang, Tp. Đà
Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		45.800.000.000	39.200.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		380.000.000	250.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		45.420.000.000	38.950.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11		36.850.000.000	31.200.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.570.000.000	7.750.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		620.000.000	510.000.000
7. Chi phí tài chính	22		890.000.000	760.000.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		540.000.000	460.000.000
8. Chi phí bán hàng	25		2.450.000.000	2.100.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.100.000.000	1.950.000.000
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.750.000.000	3.450.000.000
11. Thu nhập khác	31		160.000.000	130.000.000
12. Chi phí khác	32		90.000.000	80.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		70.000.000	50.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.820.000.000	3.500.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		764.000.000	700.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.056.000.000	2.800.000.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc

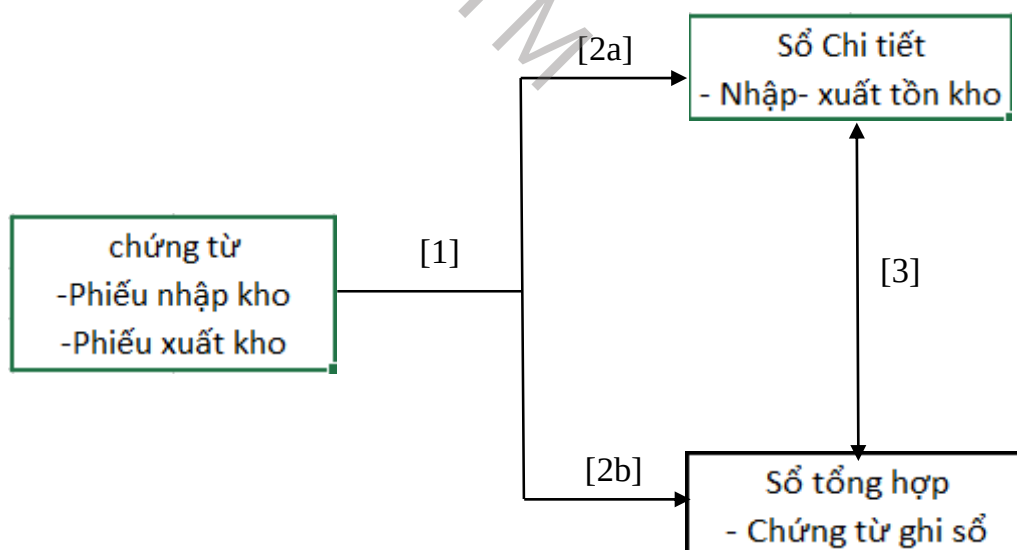
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Nguyễn Anh Lý

Hình 2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

2.2. Thực trạng kế toán nhập – xuất kho hàng hoá

2.2.1. Quy trình kế toán nhập – xuất kho hàng hoá



Sơ đồ 2.4. Quy trình ghi sổ kế toán Nhập – Xuất kho hàng hoá

- Ghi chú:**
- [1] Căn cứ chứng từ gốc kế toán sử dụng để ghi
 - [2a] Ghi vào sổ chi tiết Nhập – Xuất kho hàng hoá
 - [2b] Ghi vào sổ cái
 - [3] Đối chiếu, kiểm tra số liệu giữa sổ chi tiết và sổ tổng hợp

2.2.2. Thực trạng kế toán Nhập – Xuất kho hàng hoá tại Công ty Cổ Phần VaFi

2.2.2.1. Tiếp nhận, lập chứng từ kế toán

Mình hoạ cụ thể nghiệp vụ nhập – xuất kho hàng hoá. Doanh nghiệp hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dưới đây là một số nghiệp vụ trong tháng 12 năm 2023.

- Ngày 30/12/2023, Công ty nhập kho nguyên vật liệu từ Công ty TNHH Bao Bì Tân Long, tiền hàng chưa thuế 60.565.212, thuế suất GTGT 8%, theo Phiếu Nhập kho số NM12/2023-098.

CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI

Lô X12-1 đường 11B, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng

Mẫu số: 01 - VT

Ngày tháng năm lập phiếu nhập kho: BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 30 tháng 12 năm 2023

Số: NM12/23-098

Nợ: 1522 60,565,212

133111 4,845,217

Có: 331111 65,410,429

- Họ tên người giao hàng: Công Ty TNHH Bao Bi Tân Long

- Theo..... số ngày tháng năm của:

- Nhập tại kho: 1. Kho nguyên vật liệu (KHONVL) địa điểm:

Stt	Tên, nhãn, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Hộp R84187 (7.3x7.3x12.7)cm	BB_HR84187	Cái		2,274.0000	2,019.0000	4,591,206
2	Hộp R84187 (7.3x7.3x12.7)cm	BB_HR84187	Cái		3,496.0000	1,615.0000	5,646,040
3	Hộp R84186 (7.3x7.3x12.7)cm	BB_HR84186	Cái		1,011.0000	3,090.0000	3,123,990
4	Hộp R84512 (7.1x7.1x7.5)cm	BB_HR84512	Cái		4,106.0000	1,737.0000	7,132,122
5	Hộp 84502 (8x8x10.7)cm	BB_H84502	Cái		12,525.0000	1,122.0000	14,053,050
6	Hộp R84806 (8.8x8.8x10.5)cm	BB_HR84806	Cái		2,802.0000	2,390.0000	6,696,780
7	Thùng R84187 (30.5x23x13.8)cm	BB_TCR84187	Cái		293.0000	9,789.0000	2,868,177
8	Thùng R84187 (30.5x23x13.8)cm	BB_TCR84187	Cái		147.0000	12,339.0000	1,813,833
9	Thùng R84186 (30.5x23x13.8)cm	BB_TCR84186	Cái		96.0000	12,339.0000	1,184,544
10	Thùng M11715 (25.3x17.1x9.9)cm	BB_TCM11715	Cái		1,365.0000	3,940.0000	5,378,100
11	Thùng R84806 (36.5x27.5x11.6)cm	BB_TCR84806	Cái		250.0000	12,029.0000	3,007,250
12	Thùng 27099MP (40.2x30.3x9.1)cm	BB_TC27099MP	Bộ		74.0000	26,625.0000	1,970,250
13	Thùng 84083 (31.3x23.6x15.6)cm	BB_TC84083	Cái		270.0000	11,481.0000	3,099,870
Cộng						Tiền nhập:	60,565,212
						Tiền thuế:	4,845,217
						Tổng tiền:	65,410,429

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Sáu mươi lăm triệu bốn trăm mười nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng chẵn

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 12 năm 2023

Kế toán trưởng

(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập).

(Ký, họ tên)

N.T. Thùy

Khu Huyền

Kế toán trưởng

Hình 2.3. Phiếu nhập kho số NM12/2023-098

- Ngày 16/12/2025, Công ty TNHH In Trung Khoa lập Phiếu giao nhận hàng để giao các sản phẩm in (hộp giấy) cho Công ty Cổ phần VaFi với tổng số lượng 36.740 sản phẩm.

CÔNG TY TNHH IN TRUNG KHOA
Địa chỉ: 28 Nguyễn Chí Thanh, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: 02363.833067 - 566665 - 892607 - DĐ: 0905.181.687
Email: tkhoa2004@gmail.com - Skype: tkhoa2004

Số BN: BN25226573
Số PG: GH184952

PHIẾU GIAO NHẬN HÀNG
(QUÝ KHÁCH GIỮ LẠI ĐỂ XUẤT HÓA ĐƠN, CHỈ CÓ GIÁ TRỊ TRONG 5 NGÀY LÀM VIỆC)

Người mua: VAFI251113
Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI
Địa chỉ: Lô X12-1, đường 11B, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

ĐT: 0

STT	NỘI DUNG	QUY CÁCH	HÌNH THỨC	ĐVT	Số tờ	SL BỘ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	In Hộp 84186-73*73*127-8418619613CQ	Hộp 84186 73x73x127 D400HS		hộp	3,438			
	In Hộp 84186-73*73*127-8418619699CQ	Hộp 84186 73x73x127 D400HS		hộp	1,152			
	In Hộp 84186-73*73*127-8418619700CQ	Hộp 84186 73x73x127 D400HS		hộp	1,152			
	In Hộp 84186-73*73*127-84186MOQ	Hộp 84186 73x73x127 D400HS		hộp	40			
	In Hộp 84186-73*73*127-8418619987CQ	Hộp 84186 73x73x127 D400HS		hộp	2,304			
	In Hộp 84186-73*73*127-8418619988CQ	Hộp 84186 73x73x127 D400HS		hộp	1,152			
	In Hộp 84204-73*73*159-8420419699CQ	Hộp 84204 73x73x159 D400		hộp	737			
	In Hộp 84204-73*73*159-8420419700CQ	Hộp 84204 73x73x159 D400		hộp	960			
	In Hộp 84204-73*73*159-84204MOQ	Hộp 84204 73x73x159 D400		hộp	30			
	In Hộp 84204-73*73*159-8420419987CQ	Hộp 84204 73x73x159 D400		hộp	1,920			
	In Hộp 84204-73*73*159-8420419988CQ	Hộp 84204 73x73x159 D400		hộp	960			

NỘI DUNG	QUY CÁCH	HÌNH THỨC	ĐVT	Số từ	SL BỘ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
2	3	4	5		7	9	10=(6x7x8x9)
In Hộp 95329-82*82*90-9532919699CQ	Hộp 95329 82x82x90 D400HS	] 7808	hộp	3,880			
In Hộp 95329-82*82*90-9532919700CQ	Hộp 95329 82x82x90 D400HS		hộp	3,888			
In Hộp 95329-82*82*90-95329MOQ	Hộp 95329 82x82x90 D400HS		hộp	40			
In Hộp MSL51036-80*80*124-MSL5103619725PG	Hộp MSL51036 80x80x124 D400	] 5060	cái	998			
In Hộp MSL51036-80*80*124-MSL5103619726PG	Hộp MSL51036 80x80x124 D400		cái	2,016			
In Hộp MSL51036-80*80*124-MSL5103619728PG	Hộp MSL51036 80x80x124 D400		cái	2,016			
In Hộp MSL51036-80*80*124-MSL51036MOQ	Hộp MSL51036 80x80x124 D400		cái	30			
In Hộp MSL57047-75*75*100-MSL5704719912PG	Hộp MSL57047-75*75*100-MSL5704715711PG	] 10.027	cái	10,027			

TỔNG CỘNG :

36,740

*NỘI DUNG:

Tiền hàng:

Tiền ứng trước:

Tổng tiền thanh toán:

Viết bằng chữ: Không đồng.

0

Thời gian giao:

9:14 SA Ngày 16 tháng 12 năm 2025

Ký nhận

Người viết

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Linh Phan Anh

Nguyễn Thị Hồng Loan

NẾU KHÔNG HẢI LÒNG VỀ SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CỦA CHÚNG TÔI.

VUI LÒNG GỌI SỐ 0905181687 ĐỂ CHÚNG TÔI KỊP THỜI KHẮC PHỤC. XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN!

ĐƠN HÀNG TRÊN 300K MIỄN PHÍ SHIP (trong Nội Thành Đà Nẵng)

Hình 2.4. Phiếu Giao nhận hàng

- Ngày 30/12/2023, Công ty nhập kho thành phẩm để sản xuất sản phẩm, tiền hàng chưa thuế 871.335.669 đồng, thuế suất GTGT 0%, theo Phiếu Nhập kho số TP12/2023-028.

CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI
Lô X12-1 Đường 11B, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hòa Ninh, Tỉnh Đà Nẵng

Mẫu số: 01 - VT
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

PHIẾU NHẬP KHO
Ngày 30 tháng 12 năm 2023
Số: TP12/23-028

Nợ: 15513 871,355,669
Có: 154103 871,355,669

- Họ tên người giao hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI

- Theo..... số ngày tháng năm của:

- Nhập tại kho: 4. Kho thành phẩm Xưởng (KHOTPXUONG) địa điểm:

Stt	Tên, nhãn, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Bộ lọc dầu 27806	27806	Cái		1,092.0000	19,831.7280	21,656,247
2	Bộ lọc dầu 21356MP	21356MP	Cái		7,347.0000	14,235.0681	104,585,045
3	Bộ lọc dầu MSL51040	MSL51040	Cái		6,267.0000	20,588.7415	129,029,643
4	Bộ lọc dầu MSL51040	MSL51040	Cái		5,807.0000	20,588.7415	119,558,822
5	Bộ lọc dầu 21356	21356	Cái		1,849.0000	15,935.8799	29,465,442
6	Bộ lọc dầu MSL57047	MSL57047	Cái		2,820.0000	18,007.6284	50,781,512
7	Bộ lọc dầu 84145	84145	Cái		1,005.0000	17,102.0249	17,187,535
8	Bộ lọc dầu 84502	84502	Cái		3,658.0000	22,746.0055	83,204,888
9	Bộ lọc dầu 84561	84561	Cái		5,041.0000	40,109.7141	202,193,069
10	Bộ lọc dầu 84806	84806	Cái		324.0000	21,822.4167	7,070,463
11	Bộ lọc dầu 27059	27059	Cái		1,342.0000	15,799.4180	21,202,819
12	Bộ lọc dầu 27341	27341	Cái		1,831.0000	13,397.7433	24,531,268
13	Bộ lọc dầu 2100050	2100050	Cái		4,768.0000	11,066.0570	52,762,960
14	Bộ lọc dầu MGL10454	MGL10454	Cái		97.0000	37,067.2577	3,595,524
15	Bộ lọc dầu MGL57151	MGL57151	Cái		111.0000	40,814.7027	4,530,432
						Tiền nhập:	871,355,669
						Tiền thuế:	0
						Tổng tiền:	871,355,669

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Tám trăm bảy mươi một triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi chín đồng chẵn

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 30 tháng 12 năm 2023

Người lập phiếu (Ký, họ tên) NGUYỄN THỊ THÙY

Người giao hàng (Ký, họ tên)

Thủ kho (Ký, họ tên) Lưu Huyền

Kế toán trưởng (Hoặc bộ phận (Ký, họ tên) Lưu Huyền

Hình 2.5. Phiếu nhập kho số TP12/2023-028

- Ngày 15/12/2023, bộ phận sản xuất lập đề nghị nhập kho vật tư bao bì bao ồm thùng và hộp các loại mã, phục vụ cho công tác đóng gói thành phẩm, căn cứ theo số lượng thực nhập đã được bộ phận kho xác nhận.

Số BN: **BN25223978**

ĐỀ NGHỊ NHẬP KHO (64)

VAFI
ADVANCED
FILTRATION
INC

Số: **SX**
Bộ phận: **TP2 (3)**
Ngày tháng: **15/12/25**

Bộ phận xin nhập				Xác nhận nhập liệu		Ghi chú
Tên vật phẩm	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Quy cách	Số lượng nhập thực tế	
Thùng Hộp	7620 XE	Cu	8	Thùng 7620 XE	08	D12
	7620 XE	"	121	Hộp 7620 XE	121	
Thùng Hộp	MSL 51734	"	7	Thùng MSL 51734	07	D82
	MSL 51734	"	85	Hộp MSL 51734	85	
Thùng Hộp	7620	"	18	Thùng 7620	18	D12
	7620	"	200	Hộp 7620	200	
Thùng + Hộp	7620 MP	Đ	04	Thùng 7620 MP	04	C102

Người lập: **Điệp**
Quản lý bộ phận: **15/12/25**
Quản lý kho: **15/12/25**

Hình 2.6. Giấy đề nghị nhập kho

CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI

Lô X12-1, Đường 11B, KCN Hòa Khánh mở rộng, Xã Hòa Liên
Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

TEL : +84-236-3712678

FAX : +84-236-3712679

PHIẾU XUẤT KHO

Cont 1

Người nhận hàng:

Địa chỉ:

Nội dung: Xuất hàng theo yêu cầu từ phòng kinh doanh

STT	TÊN VT	PO	DVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BLD 100255	16594NP	cái	11,760	
2	BLD 7151	16594NP	cái	4,800	
3	BLD 1515	16594NP	cái	7,200	
4	BLD 1334	16594NP	cái	6,480	
5	BLD 2100290MP	16594NP	cái	7,200	
6	BLD 100332	16594NP	cái	4,488	
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					
16					
17					
18					
19					
20					
21					
22					
23					
24					
TỔNG CỘNG				41,928	-

Ngày tháng năm 2025

Người lập phiếu Người nhận hàng Thủ kho Kế toán trưởng

TGD Điều Hành

NTLuyet

Tran Bao

NTLuyet

TGD Điều Hành

Hình 2.7. Phiếu xuất kho

- Ngày 16/12/2023, xuất kho nguyên vật liệu cho bộ phận sản xuất theo giấy Đề nghị xuất kho để thực hiện công đoạn sơn thành phẩm.

VAFI
ADVANCED
FILTRATION
INC

ĐỀ NGHỊ XUẤT KHO

Số: _____
Bộ phận: SX
Tổ: Sơn
Ngày tháng: 16-12-2023

Người lập	Quản lý bộ phận	Quản lý kho
Kai	Tiêu	Ng
16/12	16/12/23	16/12/23

Bộ phận xin xuất				Xác nhận phát liệu		
Tên vật phẩm	Quy cách	Đơn vị	Số lượng	Quy cách	Số lượng phát thực tế	Ghi chú
Sơn đen nhám	UFO/104-71	Hộp	10	⊕ Sơn đen nhám T170 M4-71 = 80		
				< PA251128 >	+ 120 kg	< PA251208 >
~~Sơn trắng~~	~~UFO/104-71~~	~~Hộp~~	~~15~~	⊕ Sơn đen bóng T106 M11-18		
Sơn trắng	U06/M11-18	Hộp	20	= 400 kg		< PA251105 >
					7	

Hình 2.8. Giấy đề nghị xuất kho

2.2.2.2. Tài khoản kế toán sử dụng

- + TK 156: Hàng hoá
- Tài khoản kế toán chi tiết
- + TK 1561: Giá mua hàng hoá

2.2.2.3. Lập sổ kế toán

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ kế toán đã kiểm tra được dùng làm gì căn cứ ghi sổ, tiến hành nhập liệu vào phần mềm BRAVO 8, phần mềm tự động cập nhật vào sổ nhật ký chung; sổ chi tiết thành phẩm; bảng tổng hợp TK 156

W11

W11												
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
14	BT12/23-007	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	TT thép HD 6459 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying steel	338811	331111		772.108.359			BT
15	BT12/23-008	01/12/23	0401921537	Công Ty Cổ Phần Petro Lâm Sơn	TT khí LPG HD 1627 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying LPG liquid	331111	338811	169.996.112				BT
16	BT12/23-008	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	TT khí LPG HD 1627 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying LPG liquid	338811	331111		169.996.112			BT
17	BT12/23-009	01/12/23	0301406596	Công Ty TNHH Cao Su-Nhựa Thu	TT nắp nhựa HD 706 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying cap plastic	331111	338811	143.428.320				BT
18	BT12/23-009	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	TT nắp nhựa HD 706 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying cap plastic	338811	331111		143.428.320			BT
19	BT12/23-010	01/12/23	0401938185	Công Ty TNHH Bao Bì Tân Long	TT thùng, hộp carton HD 3601-3742 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying inbox, out box	331111	338811	1.334.494.491				BT
20	BT12/23-010	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	TT thùng, hộp carton HD 3601-3742 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying inbox, out box	338811	331111		1.334.494.491			BT
21	BC12/23-001	01/12/23	PGI	Premium Guard Inc	Thu tiền bán hàng 13 IV 23207;210;212;221;227;229;230;237;243;213;214;215;216 - Received from PGI	6351	131112	52.932.706				BC
22	BC12/23-001	01/12/23			Thu tiền bán hàng 13 IV 23207;210;212;221;227;229;230;237;243;213;214;215;216 - Received from PGI	131112	6351		52.932.706			BC
23	NK-12/23-001	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Nhập CCDC theo TK số 105926912230 (HD số AFI-231126-2, B/L số ANSVD273472550) - Importing tool	24212	331122	40.334.251				NK
24	NK-12/23-001	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Nhập CCDC theo TK số 105926912230 (HD số AFI-231126-2, B/L số ANSVD273472550) - Importing tool	6273	331122	10.732.577				NK
25	NK-12/23-001	01/12/23			Nhập CCDC theo TK số 105926912230 (HD số AFI-231126-2, B/L số ANSVD273472550) - Importing tool	331122	24212		40.334.251			NK
26	NK-12/23-001	01/12/23			Nhập CCDC theo TK số 105926912230 (HD số AFI-231126-2, B/L số ANSVD273472550) - Importing tool	331122	6273		10.732.577			NK
27	NK-12/23-001	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	CCDC	133121	333121	4.495.522				NK
28	NK-12/23-001	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	CCDC	333121	133121		4.495.522			NK
29	NK-12/23-002	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Nhập MMTB theo TK số 105927665320 (HD số AFL-2023123, B/L số ANSVD23332326)	2411	331122	3.550.049.570				NK

30	NK-12/23-002	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Nhập MMTB theo TK số 105927665320 (HĐ số AFI-20231123, B.L. số ASKVD273473525) - Importing machine	331122	2411		3.550.049.570	NK
38										
39	NK-12/23-002	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Máy đập thủy lực	133121	333121	285.003.120		NK
40	NK-12/23-002	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Máy đập thủy lực	333121	133121		285.003.120	NK
41	PN12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1522	62722	1.142.400		PN
42	PN12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621022	2.494.749		PN
43	PN12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621032	912.276		PN
44	PN12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1522	621032	2.295.852		PN
45	PN12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	62722	1522		1.142.400	PN
46	PN12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621022	1521		2.494.749	PN
47	PN12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1521		912.276	PN
48	PN12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1522		2.295.852	PN
49	TP12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xưởng	15513	154103	2.040.891.559		TP
50	TP12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xưởng	154103	15513		2.040.891.559	TP
51	TP12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	154102	1.733.045.397		TP
52	TP12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154102	15512		1.733.045.397	TP
53	TP12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	154101	831.142.828		TP
54	TP12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154101	15511		831.142.828	TP
47	BN12/23-001	01/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Phi dịch vụ ngân hàng nhận tiền từ PGI - Bank fee	133111	5152	1.277		BN
55										
48	BN12/23-001	01/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Phi dịch vụ ngân hàng nhận tiền từ PGI - Bank fee	6427	5152	14.943		BN
56										
49	BN12/23-001	01/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Phi dịch vụ ngân hàng nhận tiền từ PGI - Bank fee	5152	133111		1.277	BN
57										
50	BN12/23-001	01/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Phi dịch vụ ngân hàng nhận tiền từ PGI - Bank fee	5152	6427		14.943	BN
58										
51	BN12/23-003	01/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Phi dịch vụ ngân hàng - Bank fee	6427	5152	47.724		BN
52	BN12/23-003	01/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Phi dịch vụ ngân hàng - Bank fee	133111	5152	4.773		BN
53	BN12/23-003	01/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Phi dịch vụ ngân hàng - Bank fee	5152	6427		47.724	BN
54	BN12/23-003	01/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Phi dịch vụ ngân hàng - Bank fee	5152	133111		4.773	BN
55	BTP_CD1_00	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621022	15511	831.142.828		PX
56	BTP_CD1_00	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	621022		831.142.828	PX
57	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62101	1521	976.511.163		PX
58	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1522	1.430.007		PX
59	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1522	196.695.625		PX
60	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621022	1522	26.225.469		PX
61	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621022	1521	502.384.659		PX
62	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1528	2.125.000		PX
63	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1521	201.631.094		PX
64	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621022		502.384.659	PX
65	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1528	62722		2.125.000	PX
66	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	62101		976.511.163	PX
67	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	621032		196.695.625	PX
68	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	62722		1.430.007	PX
69	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	621022		26.225.469	PX
70	PX12/23-001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621032		201.631.094	PX
71	TP_CD2_001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621031	15512	1.733.045.397		PX
72	TP_CD2_001	01/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	621031		1.733.045.397	PX
73	BT12/23-001	01/12/23			TT HD roan su số VAFI-HAIWEI230825;VAFI-HAIWEI230901 (TK vay: 401000618669) - Payment for buying rubber oring	6351	331112	15.803.669		BT
74	BT12/23-001	01/12/23			TT HD roan su số VAFI-HAIWEI230825;VAFI-HAIWEI230901 (TK vay: 401000618669) - Payment for buying rubber oring	331112	6351		15.803.669	BT
75	BT12/23-002	01/12/23	JINFENG	Zibo Jinfeng New Materials Co.,L	TT HD giấy lọc số JF-VAFI231013 (TK vay: 401000618669) - Payment for buying filter paper	331112	5152	22.244.114		BT
76	BT12/23-002	01/12/23			TT HD giấy lọc số JF-VAFI231013 (TK vay: 401000618669) - Payment for buying filter paper	5152	331112		22.244.114	BT
77	BT12/23-003	01/12/23	BRIGHT	Bright (Hongkong) New Materials	TT HD template số INV-BNM-1013-VAFI-005 (TK vay: 401000618669) - Payment for buying template	331112	5152	8.554.359		BT

86	78	BT12/23-003	01/12/23			TT HD template số INV-BNM-1013-VAFI-003 (TK vay: 401000618669) - Payment for buying tinplate	5152	331112		8.554.359		BT
87	79	BT12/23-005	01/12/23	2300575073	Công Ty TNHH Sơn Samhwa Vina	TT sơn bột HD 547 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying powder coating	331111	5152				BT
88	80	BT12/23-005	01/12/23			TT sơn bột HD 547 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying powder coating	5152	331111				BT
89	81	BT12/23-006	01/12/23	3702557069	Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghệ	TT dầu nhớt HD 391 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying oil	331111	5152				BT
90	82	BT12/23-006	01/12/23			TT dầu nhớt HD 391 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying oil	5152	331111				BT
91	83	BT12/23-007	01/12/23	0800342877-001	Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Gia	TT thép HD 6459 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying steel	331111	5152				BT
92	84	BT12/23-007	01/12/23			TT thép HD 6459 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying steel	5152	331111				BT
93	85	BT12/23-008	01/12/23	0401921537	Công Ty Cổ Phần Petro Lâm Sơn	TT khí LPG HD 1627 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying LPG liquid	331111	5152				BT
94	86	BT12/23-008	01/12/23			TT khí LPG HD 1627 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying LPG liquid	5152	331111				BT
95	87	BT12/23-009	01/12/23	0301406596	Công Ty TNHH Cao Su-Nhựa Thi	TT nắp nhựa HD 706 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying cap plastic	331111	5152				BT
96	88	BT12/23-009	01/12/23			TT nắp nhựa HD 706 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying cap plastic	5152	331111				BT
97	89	BT12/23-010	01/12/23			TT thùng, hộp carton HD 3601-3742 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying inbox, out box	331111	5152				BT
98	90	BT12/23-010	01/12/23			TT thùng, hộp carton HD 3601-3742 (TK vay: 403000621081) - Payment for buying inbox, out box	5152	331111				BT
99	91	PK12/23-001	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Thuế NK, GTGT nhập CCDC cho TK số 105926956701 - Import tax	133121	333121	2.030.782			PK
100	92	PK12/23-001	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Thuế NK, GTGT nhập CCDC cho TK số 105926956701 - Import tax	6273	333321	2.717.650			PK
101	93	PK12/23-001	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Thuế NK, GTGT nhập CCDC cho TK số 105926956701 - Import tax	333121	133121	2.030.782			PK
102	94	PK12/23-001	01/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Thuế NK, GTGT nhập CCDC cho TK số 105926956701 - Import tax	333321	6273	2.717.650			PK
103	95	PK12/23-002	01/12/23	0400453269	Công Ty Cổ Phần Văn Tài Và Thu	Phi hàng tàu Nhập MMTB theo TK số 105927665320 (HD số AFI-20231123, B/L số ASKVD273473525) HD 11178 - Importing machine	2411	331111	10.208.270			PK
104	96	PK12/23-002	01/12/23	0400453269	Công Ty Cổ Phần Văn Tài Và Thu	Phi hàng tàu Nhập MMTB theo TK số 105927665320 (HD số AFI-20231123, B/L số ASKVD273473525) HD 11178 - Importing machine	331111	2411	10.208.270			PK
105	97	PK12/23-003	01/12/23	0400438101	Công Ty Cổ Phần Logistics Portse	Phi hàng tàu Nhập MMTB theo TK số 105927665320 (HD số AFI-20231123, B/L số ASKVD273473525) HD 2030 - Importing machine	2411	331111	7.875.000			PK
106	98	PK12/23-003	01/12/23	0400438101	Công Ty Cổ Phần Logistics Portse	Phi hàng tàu Nhập MMTB theo TK số 105927665320 (HD số AFI-20231123, B/L số ASKVD273473525) HD 2030 - Importing machine	331111	2411	7.875.000			PK
107	99	PK12/23-004	01/12/23	THUEDN	Cục Thuế TP Đà Nẵng	Quyết định hoàn thuế GTGT tháng 10/2023 theo QĐ số 5353/QĐ-CTĐAN-KDT - Decision on VAT	1331421	1331411	1.991.137.234			PK
108	100	PK12/23-004	01/12/23	THUEDN	Cục Thuế TP Đà Nẵng	Quyết định hoàn thuế GTGT tháng 10/2023 theo QĐ số 5353/QĐ-CTĐAN-KDT - Decision on VAT	1331411	1331421	1.991.137.234			PK
109	101	PK12/23-005	01/12/23	0317912125	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương	Điện trở sấy khô chữ U HD 35 - Tool	6273	331111	2.350.000			PK
110	102	PK12/23-005	01/12/23	0317912125	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương	Điện trở sấy khô chữ U HD 35 - Tool	331111	6273	2.350.000			PK
111	103	PK12/23-006	01/12/23	048082000733	Mai Công Hưng Long - Đại Lý C	Ấn điện từ 1.5kg HD 66 - Tool	24212	331111	2.400.000			PK
112	104	PK12/23-006	01/12/23	048082000733	Mai Công Hưng Long - Đại Lý C	Ấn điện từ 1.5kg HD 66 - Tool	331111	24212	2.400.000			PK
113	105	PK12/23-007	01/12/23	0101394777-005	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thư	Bút lông dạ đầu HD 6174 - Tool	6277	331111	2.832.000			PK
114	106	PK12/23-007	01/12/23	0101394777-005	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thư	Bút lông dạ đầu HD 6174 - Tool	331111	6277	2.832.000			PK
115	107	PK12/23-008	01/12/23	0101394777-005	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thư	Dao rọc giấy HD 6175 - Tool	6273	331111	265.000			PK
116	108	PK12/23-008	01/12/23	0101394777-005	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thư	Dao rọc giấy HD 6175 - Tool	331111	6273	265.000			PK
117	109	PK12/23-009	01/12/23	0101394777-005	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thư	Phích cắm, bản lề HD 6176;6177 - Tool	6273	331111	800.000			PK
118	110	PK12/23-009	01/12/23	0101394777-005	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thư	Phích cắm, bản lề HD 6176;6177 - Tool	331111	6273	800.000			PK
119	111	PK12/23-010	01/12/23	0101394777-005	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thư	Ghế nhựa HD 6178 - Tool	6273	331111	180.000			PK
120	112	PK12/23-010	01/12/23	0101394777-005	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thư	Ghế nhựa HD 6178 - Tool	331111	6273	180.000			PK
121	113	PK12/23-011	01/12/23	0400570822	Công Ty Cổ Phần Ứng Dụng Công	Gia công khuôn, mằm máy seaming, bộ tay kẹp mi HD 275;276;277 - Processing mold	24212	331111	63.150.000			PK

114	PK12/23-011	01/12/23	0400570822	Công Ty Cổ Phần Ứng Dụng Công	Gia công khuôn, máy may seaming, bộ tay kẹp mi HD 275/276/277 - Processing mold	6273	331111	14.000.000		PK
115	PK12/23-011	01/12/23	0400570822	Công Ty Cổ Phần Ứng Dụng Công	Gia công khuôn, máy may seaming, bộ tay kẹp mi HD 275/276/277 - Processing mold	331111	24212		63.150.000	PK
116	PK12/23-011	01/12/23	0400570822	Công Ty Cổ Phần Ứng Dụng Công	Gia công khuôn, máy may seaming, bộ tay kẹp mi HD 275/276/277 - Processing mold	331111	6273		14.000.000	PK
117	PN12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1522	621032	5.235.918		PN
118	PN12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621022	6.695.463		PN
119	PN12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621032	1.282.018		PN
120	PN12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621022	1521		6.695.463	PN
121	PN12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1522		5.235.918	PN
122	PN12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1521		1.282.018	PN
123	TP12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xưởng	15513	154103	2.218.069.819		TP
124	TP12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xưởng	154103	15513		2.218.069.819	TP
125	TP12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	154102	1.828.469.258		TP
126	TP12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154102	15512		1.828.469.258	TP
127	TP12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	154101	896.497.105		TP
128	TP12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154101	15511		896.497.105	TP
129	BTP_CD1_001	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621022	15511	896.497.104		PX
130	BTP_CD1_001	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	621022		896.497.104	PX
131	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621022	1521	391.796.427		PX
132	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621022	1522	22.350.000		PX
133	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1523	6.522.000		PX
134	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1521	13.178.627		PX
135	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1522	29.516.622		PX
136	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62101	1521	976.047.186		PX
137	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1521	114.659.485		PX
138	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1522	304.804.900		PX
139	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621032		114.659.485	PX
140	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	621022		22.350.000	PX
141	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	62722		29.516.622	PX
142	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	621032		304.804.900	PX
143	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621022		391.796.427	PX
144	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1523	62722		6.522.000	PX
145	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	62101		976.047.186	PX
146	PX12/23-002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	62722		13.178.627	PX
147	TP_CD2_002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621031	15512	1.829.293.997		PX
148	TP_CD2_002	02/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	621031		1.829.293.997	PX
149	PK12/23-012	02/12/23	4000354775	Công Ty Cổ Phần Gas Miền Trung	Nhập 9.970 khí LPG HD 13567 - Buy LPG liquid	62722	331111	194.424.970		PK
150	PK12/23-012	02/12/23	4000354775	Công Ty Cổ Phần Gas Miền Trung	Nhập 9.970 khí LPG HD 13567 - Buy LPG liquid	331111	62722		194.424.970	PK
151	TP12/23-003	03/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xưởng	15513	154103	134.983.135		TP
152	TP12/23-003	03/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xưởng	154103	15513		134.983.135	TP
153	TP12/23-003	03/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	154102	22.617.522		TP
154	TP12/23-003	03/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154102	15512		22.617.522	TP
155	TP12/23-003	03/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	154101	3.627.927		TP
156	TP12/23-003	03/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154101	15511		3.627.927	TP
157	BTP_CD1_001	03/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621022	15511	3.627.927		PX
158	BTP_CD1_001	03/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	621022		3.627.927	PX
159	TP_CD2_003	03/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621031	15512	169.520.692		PX
160	TP_CD2_003	03/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	621031		169.520.692	PX
161	PN12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1522	621032	8.109.384		PN
162	PN12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621022	15.655.965		PN
163	PN12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621032	2.997.619		PN
164	PN12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621022	1521		15.655.965	PN
165	PN12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1522		8.109.384	PN
166	PN12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1521		2.997.619	PN
167	TP12/23-004	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xưởng	15513	154103	2.143.352.445		TP
168	TP12/23-004	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xưởng	154103	15513		2.143.352.445	TP
169	TP12/23-004	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	154102	1.807.997.169		TP
170	TP12/23-004	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154102	15512		1.807.997.169	TP
171	TP12/23-004	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	154101	980.885.070		TP
172	TP12/23-004	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154101	15511		980.885.070	TP
173	BN12/23-013	04/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Trả nợ gốc vay ngân hàng (TK:	341112	5152	58.772.000		BN

174	BN12/23-013	04/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Trả nợ gốc vay ngân hàng (TK: 406000439937) - Pay Short-term loan principal	5152	341112		58.772.000		BN
175	BN12/23-014	04/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Trả nợ gốc vay ngân hàng (TK: 408000474963) - Pay Short-term loan principal	341112	5152	162.767.740			BN
176	BN12/23-014	04/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Trả nợ gốc vay ngân hàng (TK: 408000474963) - Pay Short-term loan principal	5152	341112		162.767.740		BN
177	BN12/23-018	04/12/23			TT phí gia công HD 241;242 - Payment for processing mold	331111	5152				BN
178	BN12/23-018	04/12/23	0400570822	Công Ty Cổ Phần Ứng Dụng Công	TT phí gia công HD 241;242 - Payment for processing mold	5152	331111				BN
179	BN12/23-019	04/12/23			TT CCDC HD 154;155 - Payment for buying tool	331111	5152				BN
180	BN12/23-019	04/12/23	0402073209	Công Ty TNHH Công Nghệ Autec	TT CCDC HD 154;155 - Payment for buying tool	5152	331111				BN
181	BN12/23-020	04/12/23	0200682529	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật	TT bộ lọc HD 12749 - Payment for buying tool	331111	5152				BN
182	BN12/23-020	04/12/23	0200682529	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật	TT bộ lọc HD 12749 - Payment for buying tool	5152	331111				BN
183	BN12/23-021	04/12/23	0401928155	Công Ty TNHH MTV Thương Mại	TT bulong HD 4705 - PF buying tool	331111	5152				BN
184	BN12/23-021	04/12/23	0401928155	Công Ty TNHH MTV Thương Mại	TT bulong HD 4705 - PF buying tool	5152	331111				BN
185	BN12/23-022	04/12/23			TT CCDC HD 151;158;159 - Payment for buying tool	331111	5152				BN
186	BN12/23-022	04/12/23	0402099493	Công Ty TNHH Thương Mại Và I	TT CCDC HD 151;158;159 - Payment for buying tool	5152	331111				BN
187	BN12/23-023	04/12/23			TT khẩu trang, nút tai, giày HD 1849;1874;1875 - Payment for buying protection gear	331111	5152				BN
188	BN12/23-023	04/12/23	0401162174	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thước	TT khẩu trang, nút tai, giày HD 1849;1874;1875 - Payment for buying protection gear	5152	331111				BN
189	BN12/23-024	04/12/23			TT găng tay len, khẩu trang HD 197;199 - Payment for buying gloves	331111	5152				BN
190	BN12/23-024	04/12/23	0402134701	Công Ty TNHH MTV TM DV B	TT găng tay len, khẩu trang HD 197;199 - Payment for buying gloves	5152	331111				BN
191	BN12/23-028	04/12/23	0401815465	Công Ty TNHH MTV Sản Xuất X	TT pallet nhựa HD 779 - Payment for buying pallet	331111	5152				BN
192	BN12/23-028	04/12/23	0401815465	Công Ty TNHH MTV Sản Xuất X	TT pallet nhựa HD 779 - Payment for buying pallet	5152	331111				BN
193	BTP_CD1_004	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621022	15511	980.885.072			PX
194	BTP_CD1_004	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	621022		980.885.072		PX
195	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1521	134.565.762			PX
196	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621022	1522	50.303.542			PX
197	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1522	175.932.574			PX
198	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621022	1521	603.338.545			PX
199	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1521	909.747			PX
200	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1522	14.396.363			PX
201	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62101	1521	1.038.402.862			PX
202	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621032		134.565.762		PX
203	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621022		603.338.545		PX
204	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	62101		1.038.402.862		PX
205	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	621032		175.932.574		PX
206	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	62722		14.396.363		PX
207	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	62722		909.747		PX
208	PX12/23-003	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	621022		50.303.542		PX
209	TP_CD2_004	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621031	15512	1.807.997.169			PX
210	TP_CD2_004	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	621031		1.807.997.169		PX
211	00000401	04/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23311VAFI	63212	15513	1.240.558.132			XX
212	00000401	04/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23311VAFI	15513	63212		1.240.558.132		XX
213	00000402	04/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23317VAFI	63212	15513	1.171.468.948			XX
214	00000402	04/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23317VAFI	15513	63212		1.171.468.948		XX
215	00000403	04/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23312VAFI	63212	15513	996.725.231			XX
216	00000403	04/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23312VAFI	15513	63212		996.725.231		XX
217	00000404	04/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23313VAFI	63212	15513	1.032.421.494			XX
218	00000404	04/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23313VAFI	15513	63212		1.032.421.494		XX
219	PK12/23-013	04/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Thuế NK, GTGT nhập CCDC cho TK số 105930461601 - Import tax	133121	333121	1.557.971			PK
220	PK12/23-013	04/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Thuế NK, GTGT nhập CCDC cho TK số 105930461601 - Import tax	6273	333321	1.380.045			PK
221	PK12/23-013	04/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co.	Thuế NK, GTGT nhập CCDC cho TK số 105930461601 - Import tax	333321	6273		1.380.045		PK

230	222	PK12/23-013	04/12/23	BOYANG	Bo Yang Trading Development Co	Thuê NK, GTGT nhập CCDC cho TK số 105930461601 - Import tax	333121	133121		1.557.971		PK
	223	PK12/23-014	04/12/23	0311311551	Công Ty TNHH Toll Global Forw	Phi hàng tàu hàng XK cho B.L số SSGN6504627 HD 28704 - Local charge for exported good	33518	331111	8.005.800			PK
231	224	PK12/23-014	04/12/23	0311311551	Công Ty TNHH Toll Global Forw	Phi hàng tàu hàng XK cho B.L số SSGN6504627 HD 28704 - Local charge for exported good	331111	33518		8.005.800		PK
232	225	PK12/23-015	04/12/23	0302229607	Công Ty TNHH Kỹ Thuật Trườn	Mức in trắng, đen cho máy in JetNeo HD 773/774 - Tool	62722	331111	17.930.000			PK
233	226	PK12/23-015	04/12/23	0302229607	Công Ty TNHH Kỹ Thuật Trườn	Mức in trắng, đen cho máy in JetNeo HD 773/774 - Tool	331111	62722		17.930.000		PK
234	227	PK12/23-016	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Đưa 2 Máy dập thủy lực 3 xi lanh Y40-30-30 vào sử dụng - Three-position hydraulic drawing machine	2112	2411	3.578.132.840			PK
235	228	PK12/23-016	04/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Đưa 2 Máy dập thủy lực 3 xi lanh Y40-30-30 vào sử dụng - Three-position hydraulic drawing machine	2411	2112		3.578.132.840		PK
236	229	PN12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621022	1.873.032			PN
237	230	PN12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1522	621032	5.346.444			PN
238	231	PN12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621032	3.950.737			PN
239	232	PN12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1522		5.346.444		PN
240	233	PN12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621022	1521		1.873.032		PN
241	234	PN12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1521		3.950.737		PN
242	235	TP12/23-005	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xương	15513	154103	2.450.687.793			TP
243	236	TP12/23-005	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xương	154103	15513		2.450.687.793		TP
244	237	TP12/23-005	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	154102	2.089.799.910			TP
245	238	TP12/23-005	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154102	15512		2.089.799.910		TP
246	239	TP12/23-005	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	154101	1.132.652.360			TP
247	240	TP12/23-005	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154101	15511		1.132.652.360		TP
248	241	BN12/23-034	05/12/23	0401831393	Công Ty TNHH MTV Hùng Châu	TT suất ăn xường ECO HD 39 - PF buying meal	331111	5152				BN
249	242	BN12/23-034	05/12/23	0401831393	Công Ty TNHH MTV Hùng Châu	TT suất ăn xường ECO HD 39 - PF buying meal	5152	331111				BN
250	243	BN12/23-035	05/12/23	0401937833	Công Ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ	TT phí bảo vệ tháng 11/2023 HD 118 - Payment for security service fee	331111	5152				BN
251	244	BN12/23-035	05/12/23	0401937833	Công Ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ	TT phí bảo vệ tháng 11/2023 HD 118 - Payment for security service fee	5152	331111				BN
252	245	BTP_CD1_000	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621022	15511	1.132.652.357			PX
253	246	BTP_CD1_000	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	621022		1.132.652.357		PX
254	247	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621022	1522	22.350.000			PX
255												
256	248	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1522	251.394.836			PX
257	249	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62101	1521	716.718.721			PX
258	250	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1522	5.660.019			PX
259	251	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621022	1521	359.087.956			PX
260	252	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1523	5.072.337			PX
261	253	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1521	6.591.948			PX
262	254	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1521	54.064.848			PX
263	255	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	62722		5.660.019		PX
264	256	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1523	62722		5.072.337		PX
265	257	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	62722		6.591.948		PX
266	258	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621032		54.064.848		PX
267	259	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	621032		251.394.836		PX
268	260	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	62101		716.718.721		PX
269	261	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	621022		22.350.000		PX
270	262	PX12/23-004	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621022		359.087.956		PX
271	263	TP_CD2_005	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621031	15512	2.090.733.245			PX
272	264	TP_CD2_005	05/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	621031		2.090.733.245		PX
273	265	PK12/23-018	05/12/23	0313423405	Công Ty TNHH Mái Hiên Thông	Bạt nhựa PVC che phủ pallet HD 117 - Tool	6273	331111	6.204.000			PK
274	266	PK12/23-018	05/12/23	0313423405	Công Ty TNHH Mái Hiên Thông	Bạt nhựa PVC che phủ pallet HD 117 - Tool	331111	6273		6.204.000		PK
275	267	PN12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1522	621032	5.433.079			PN
276	268	PN12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621032	3.720.647			PN
277	269	PN12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621022	3.563.198			PN
278	270	PN12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1521		3.720.647		PN
279	271	PN12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1522		5.433.079		PN
280	272	PN12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621022	1521		3.563.198		PN
281	273	TP12/23-006	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xương	15513	154103	2.043.050.707			TP
282	274	TP12/23-006	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xương	154103	15513		2.043.050.707		TP

283	275	TP12/23-006	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	154102	1.725.063.888		TP
284	276	TP12/23-006	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI			154102	15512	1.725.063.888	TP
285	277	TP12/23-006	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	154101	931.327.077		TP
286	278	TP12/23-006	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154101	15511		931.327.077	TP
287	279	BTP_CD1_000	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621022	15511	931.327.077		PX
288	280	BTP_CD1_000	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	621022		931.327.077	PX
288	281	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1528	2.500.000		PX
289	282	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62101	1521	491.462.062		PX
290	283	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621022	1521	384.219.948		PX
291	284	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1528	3.000.000		PX
292	285	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1522	138.155.410		PX
293	286	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1521	225.826.901		PX
294	287	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1522	61.390.805		PX
295	288	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	62722		61.390.805	PX
296	289	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621022		384.219.948	PX
297	290	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621032		225.826.901	PX
298	291	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	621032		138.155.410	PX
299	292	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1528	62722		2.500.000	PX
300	293	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	62101		491.462.062	PX
301	294	PX12/23-005	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1528	621032		3.000.000	PX
302	295	TP_CD2_006	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621031	15512	1.725.063.888		PX
303	296	TP_CD2_006	06/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	621031		1.725.063.888	PX
304	297	PK12/23-019	06/12/23	THUEDN	Cục Thuế TP Đà Nẵng	Khấu trừ thuế GTGT đối với khoản thuế nhà thầu Huagon - VAT	133111	333111	917.452		PK
305	298	PK12/23-019	06/12/23	THUEDN	Cục Thuế TP Đà Nẵng	Khấu trừ thuế GTGT đối với khoản thuế nhà thầu Huagon - VAT	333111	133111		917.452	PK
306	299	PK12/23-020	06/12/23	0317376153	Công Ty TNHH Thương Mại Và S	Áo thun trắng đồng phục HD 790 - Uniform	24218	331111	19.250.000		PK
307	300	PK12/23-020	06/12/23	0317376153	Công Ty TNHH Thương Mại Và S	Áo thun trắng đồng phục HD 790 - Uniform	331111	24218		19.250.000	PK
308	301	PN12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1522	621032	1.050.698		PN
310	302	PN12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621022	6.066.863		PN
311	303	PN12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621032	1.814.712		PN
312	304	PN12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621022	1521		6.066.863	PN
313	305	PN12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1522		1.050.698	PN
314	306	PN12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1521		1.814.712	PN
315	307	TP12/23-007	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xương	15513	154103	1.952.279.635		TP
316	308	TP12/23-007	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xương	154103	15513		1.952.279.635	TP
317	309	TP12/23-007	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	154102	1.641.546.937		TP
318	310	TP12/23-007	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154102	15512		1.641.546.937	TP
319	311	TP12/23-007	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	154101	880.974.569		TP
320	312	TP12/23-007	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154101	15511		880.974.569	TP
321	313	BN12/23-038	07/12/23	0401634941	Công Ty TNHH Một Thành Viên	TT nước cắt HD 616 - Payment for buying chemical	331111	5152			BN
321	314	BN12/23-038	07/12/23	0401634941	Công Ty TNHH Một Thành Viên	TT nước cắt HD 616 - Payment for buying chemical	5152	331111			BN
322	315	BN12/23-039	07/12/23	0401985107	Công Ty TNHH Thương Mại Và I	TT bộ lắp trình HD 119 - Payment for buying tool	331111	5152			BN
323	316	BN12/23-039	07/12/23	0401985107	Công Ty TNHH Thương Mại Và I	TT bộ lắp trình HD 119 - Payment for buying tool	5152	331111			BN
324	317	BTP_CD1_00'	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621022	15511	880.974.568		PX
325	318	BTP_CD1_00'	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	621022		880.974.568	PX
326	319	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621022	1522	36.837.091		PX
327	320	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621022	1521	267.036.270		PX
328	321	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1523	62.700.000		PX
329	322	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1521	6.589.313		PX
330	323	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1521	50.737.020		PX
331	324	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62722	1522	19.602.982		PX
332	325	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	621032	1522	218.699.914		PX
333	326	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	62101	1521	767.304.306		PX
334	327	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621032		50.737.020	PX
335	328	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	62722		6.589.313	PX
336	329	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1523	62722		62.700.000	PX
337	330	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	62101		767.304.306	PX
338											

331	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	621022		36.837.091	PX
332	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1521	621022		267.036.270	PX
333	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	62722		19.602.982	PX
334	PX12/23-006	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất - Release raw material to production	1522	621032		218.699.914	PX
335	TP_CD2_007	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		621031	15512	1.641.630.400		PX
336	TP_CD2_007	07/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	621031		1.641.630.400	PX
337	00000405	07/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23287VAFI	63212	15513	1.131.715.245		XK
338	00000405	07/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23287VAFI	15513	63212		1.131.715.245	XK
339	00000406	07/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23319VAFI	63212	15513	1.016.771.774		XK
340	00000406	07/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23319VAFI	15513	63212		1.016.771.774	XK
341	00000407	07/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23320VAFI	63212	15513	1.057.037.190		XK
342	00000407	07/12/23	PGI	Premium Guard Inc	ID23320VAFI	15513	63212		1.057.037.190	XK
343	PK12/23-021	07/12/23	0400383269	Công Ty TNHH Tân Minh Hoàng	Phi VC hàng XK từ VAFI-Cai Mép HD 612 - Shipping for transporting export good	6417	331111	42.886.667		PK
344	PK12/23-021	07/12/23	0400383269	Công Ty TNHH Tân Minh Hoàng	Phi VC hàng XK từ VAFI-Cai Mép HD 612 - Shipping for transporting export good	331111	6417		42.886.667	PK
345	PK12/23-022	07/12/23	0302622448	Công Ty TNHH Bolloré Logistics	Phi hàng tàu hàng XK cho B/L số VN102169258 HD 26490 - Local charge for exported good	33518	331111	28.105.000		PK
346	PK12/23-022	07/12/23	0302622448	Công Ty TNHH Bolloré Logistics	Phi hàng tàu hàng XK cho B/L số VN102169258 HD 26490 - Local charge for exported good	331111	33518		28.105.000	PK
347	BT12/23-011	08/12/23	JINFENG	Zibo Jinfeng New Materials Co.,L	TT HD giấy lọc số JF-VAFI231022 (TK vay: 403000655126) - Payment for buying filter paper	331112	341112	1.024.159.744		BT
348	BT12/23-011	08/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	TT HD giấy lọc số JF-VAFI231022 (TK vay: 403000655126) - Payment for buying filter paper	341112	331112		1.024.159.744	BT
349	BT12/23-012	08/12/23	BRIGHT	Bright (Hongkong) New Materials	TT HD template số INV-BNM-1023-VAFI-006 (TK vay: 403000655126) - Payment for buying template	331112	341112	872.881.208		BT
350	BT12/23-012	08/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	TT HD template số INV-BNM-1023-VAFI-006 (TK vay: 403000655126) - Payment for buying template	341112	331112		872.881.208	BT
351	BT12/23-013	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Vay ngắn hạn USD thanh toán VND (TK vay: 403000658597) - Short-term loan	338811	341112	6.583.961.630		BT
352	BT12/23-013	08/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Vay ngắn hạn USD thanh toán VND (TK vay: 403000658597) - Short-term loan	341112	338811		6.583.961.630	BT
353	BT12/23-014	08/12/23	0315543232	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thuon	TT nhân HD 970;976;997 (TK vay: 403000658597) - Payment for buying	331111	338811	358.161.722		BT
354	BT12/23-014	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	TT nhân HD 970;976;997 (TK vay: 403000658597) - Payment for buying label	338811	331111		358.161.722	BT
355	BT12/23-015	08/12/23	0800342877-001	Công Ty Cổ Phần Trung Tâm Gia	TT thép HD 6627 (TK vay: 403000658597) - Payment for buying steel	331111	338811	774.614.016		BT
356	BT12/23-015	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	TT thép HD 6627 (TK vay: 403000658597) - Payment for buying steel	338811	331111		774.614.016	BT
357	BT12/23-016	08/12/23	0401938185	Công Ty TNHH Bao Bi Tân Long	TT thùng, hộp carton HD 3760-3877 (TK vay: 403000658597) - Payment for buying inbox, out box	331111	338811	946.903.690		BT
358	BT12/23-016	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	TT thùng, hộp carton HD 3760-3877 (TK vay: 403000658597) - Payment for buying inbox, out box	338811	331111		946.903.690	BT
359	BT12/23-017	08/12/23			TT lương tháng 11/2023 (TK vay: 403000658597) - Payment for salary	3341	338811	4.504.293.009		BT
360	BT12/23-017	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	TT lương tháng 11/2023 (TK vay: 403000658597) - Payment for salary	338811	3341		4.504.293.009	BT
361	BC12/23-005	08/12/23	PGI	Premium Guard Inc	Thu tiền bán hàng 12 IV 23222;223;225;226;228;236;242;244;245;246;247;258 - Received from PGI	6351	131112	112.860.750		BC
362	BC12/23-005	08/12/23			Thu tiền bán hàng 12 IV 23222;223;225;226;228;236;242;244;245;246;247;258 - Received from PGI	131112	6351		112.860.750	BC
363	PN12/23-007	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621032	2.057.580		PN
364	PN12/23-007	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1521	621022	634.397		PN
365	PN12/23-007	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	1522	621032	5.025.285		PN
366	PN12/23-007	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621022	1521		634.397	PN
367	PN12/23-007	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1521		2.057.580	PN
368	PN12/23-007	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	621032	1522		5.025.285	PN
369	TP12/23-008	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xường	15513	154103	2.014.033.646		TP
370	TP12/23-008	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Nhập thành phẩm xường	154103	15513		2.014.033.646	TP
371	TP12/23-008	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15512	154102	1.645.355.578		TP
372	TP12/23-008	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154102	15512		1.645.355.578	TP
373	TP12/23-008	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		15511	154101	808.647.781		TP
374	TP12/23-008	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI		154101	15511		808.647.781	TP
375	BN12/23-042	08/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Phi dịch vụ ngân hàng nhận tiền từ PGI - Bank fee	133111	5152		1.495	BN
376	BN12/23-042	08/12/23	0100150619-173	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần	Phi dịch vụ ngân hàng nhận tiền từ PGI - Bank fee	6427	5152		17.488	BN
377	PN12/23-007	08/12/23	0401909219	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI	Sản xuất dùng không hết nhập lại kho	6153	133111		1.495	PN

	A	B	C	D	E	F	G	H
289	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	47.586.486		
290	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	43.521.993		
291	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	54.037.045		
292	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	114.444.802		
293	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	220.151.093		
294	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	219.804.312		
295	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	98.765.856		
296	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	23.330.495		
297	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	72.917.206		
298	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	71.759.760		
299	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	5.242.023		
300	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	8.182.033		
301	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	26.148.010		
302	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	241.450.467		
303	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	18.956.138		
304	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	19.710.783		
305	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	51.468.430		
306	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	11.997.079		
307	02/12/2023	HH12/23-002	02/12	Nhập hàng hoá	1561	15.234.764		
308	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	123.691.065		
309	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	54.920.918		
310	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	26.187.005		
311	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	23.355.566		
312	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	18.209.370		
313	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	38.634.036		
314	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	164.338.477		
315	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	45.469.536		
316	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	108.940.128		
317	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	199.109.655		
318	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	200.161.949		

	A	B	C	D	E	F	G	H
376	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	16.692.521		
377	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	6.718.367		
378	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	860.617		
379	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	8.255.764		
380	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	3.936.455		
381	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	2.728.796		
382	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	6.806.573		
383	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	15.535.124		
384	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	3.820.050		
385	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	2.006.061		
386	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	6.625.086		
387	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	25.813.000		
388	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	40.866.071		
389	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	18.680.969		
390	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	3.666.575		
391	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	6.721.448		
392	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	16.706.410		
393	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	10.008.107		
394	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	9.873.863		
395	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	861.012		
396	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	3.504.226		
397	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	10.857.721		
398	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	5.177.102		
399	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	3.588.827		
400	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	8.951.790		
401	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	20.431.304		
402	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	6.795.791		
403	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	2.214.744		
404	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	18.380.899		
405	02/12/2023	HH12/23-002	02/12		1561	514.787		

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
3273	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		117.285.737		
3274	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		92.482.110		
3275	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		59.916.367		
3276	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		56.317.445		
3277	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		49.489.959		
3278	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		46.110.946		
3279	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		62.103.547		
3280	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		36.704.204		
3281	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		35.178.261		
3282	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		20.285.829		
3283	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		22.299.637		
3284	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		18.117.137		
3285	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		28.781.210		
3286	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		29.621.256		
3287	15/12/2023	00000424	15/12	ID23337VAFI	63212		35.526.370		
3288	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		458.972.020		
3289	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		117.285.737		
3290	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		92.482.110		
3291	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		99.860.612		
3292	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		75.089.927		
3293	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		49.489.959		
3294	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		52.217.177		
3295	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		31.051.774		
3296	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		44.452.760		
3297	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		17.589.130		
3298	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		16.079.166		
3299	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		21.324.398		
3300	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		25.927.945		
3301	15/12/2023	00000425	15/12	ID23338VAFI	63212		24.884.308		
3302	15/12/2023	00000426	15/12	ID23339VAFI	63212		458.972.020		

	A	B	C	D	E	F	G	H
6179	28/12/2023	PXHH080/12	28/12	Xuất HH				
6180	28/12/2023	PXHH080/12	28/12	Xuất HH				
6181	28/12/2023	PXHH080/12	28/12	Xuất HH				
6182	28/12/2023	PXHH080/12	28/12	Xuất HH				
6183	28/12/2023	PXHH080/12	28/12	Xuất HH				
6184	28/12/2023	PXHH080/12	28/12	Xuất HH				
6185	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	20.698.844		
6186	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	45.709.616		
6187	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	66.051.434		
6188	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	2.011.234		
6189	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	16.286.792		
6190	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	119.083.596		
6191	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	259.329.979		
6192	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	78.575.010		
6193	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	429.566.798		
6194	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	410.994.996		
6195	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	59.575.951		
6196	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	13.438.581		
6197	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	23.444.490		
6198	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	177.541.744		
6199	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	28.649.029		
6200	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	77.360.771		
6201	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	40.161.484		
6202	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	104.813.593		
6203	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	47.371.684		
6204	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	20.353.823		
6205	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	10.996.395		
6206	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	2.135.669		
6207	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	27.955.072		
6208	28/12/2023	HH12/23-026	28/12	Nhập hàng hoá	1561	994.566		

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
6341	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		19.793.258		
6342	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		31.349.075		
6343	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		39.821.179		
6344	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		24.164.077		
6345	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		31.036.096		
6346	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		39.995.453		
6347	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		20.024.275		
6348	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		56.755.754		
6349	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		22.136.662		
6350	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		26.025.267		
6351	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		17.215.405		
6352	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		19.793.258		
6353	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		40.293.922		
6354	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		35.804.171		
6355	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		31.992.834		
6356	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		21.488.386		
6357	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		22.435.076		
6358	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		22.857.332		
6359	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		29.002.782		
6360	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		31.349.075		
6361	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		39.821.179		
6362	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		24.164.077		
6363	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		31.036.096		
6364	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		39.995.453		
6365	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		20.024.275		
6366	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		24.864.091		
6367	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		20.370.498		
6368	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		46.496.829		
6369	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		21.293.003		
6370	28/12/2023	00000443	28/12	ID23358VAFI	63212		56.755.754		

	A	B	C	D	E	F	G	H
6437	28/12/2023	HH_CD2_026	28/12		621031		13.704.918	
6438	29/12/2023	PXHH082/12	29/12	Xuất HH				
6439	29/12/2023	PXHH082/12	29/12	Xuất HH				
6440	29/12/2023	PXHH082/12	29/12	Xuất HH				
6441	29/12/2023	PXHH082/12	29/12	Xuất HH				
6442	29/12/2023	PXHH082/12	29/12	Xuất HH				
6443	29/12/2023	PXHH082/12	29/12	Xuất HH				
6444	29/12/2023	PXHH082/12	29/12	Xuất HH				
6445	29/12/2023	PXHH082/12	29/12	Xuất HH				
6446	29/12/2023	PXHH082/12	29/12	Xuất HH				
6447	29/12/2023	PXHH082/12	29/12	Xuất HH				
6448	29/12/2023	PXHH082/12	29/12	Xuất HH				
6449	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	117.627.644		
6450	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	176.114.606		
6451	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	174.499.992		
6452	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	119.890.282		
6453	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	39.755.182		
6454	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	250.482.672		
6455	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	21.846.219		
6456	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	84.732.880		
6457	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	14.992.786		
6458	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	21.842.505		
6459	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	67.132.072		
6460	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	97.635.188		
6461	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	396.171.196		
6462	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	55.289.168		
6463	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	80.969.524		
6464	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	68.624.573		
6465	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	35.621.283		
6466	29/12/2023	HH12/23-027	29/12	Nhập hàng hoá	1561	439.816.227		

16992								
	A	B	C	D	E	F	G	H
6605	30/12/2023	PXHH084/12	30/12	Xuất HH				
6606	30/12/2023	PXHH084/12	30/12	Xuất HH				
6607	30/12/2023	PXHH084/12	30/12	Xuất HH				
6608	30/12/2023	PXHH084/12	30/12	Xuất HH				
6609	30/12/2023	PXHH084/12	30/12	Xuất HH				
6610	30/12/2023	PXHH084/12	30/12	Xuất HH				
6611	30/12/2023	PXHH084/12	30/12	Xuất HH				
6612	30/12/2023	PXHH084/12	30/12	Xuất HH				
6613	30/12/2023	PXHH084/12	30/12	Xuất HH				
6614	30/12/2023	PXHH084/12	30/12	Xuất HH				
6615	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	21.656.247		
6616	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	104.585.045		
6617	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	129.029.643		
6618	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	119.558.822		
6619	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	29.465.442		
6620	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	50.781.512		
6621	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	17.187.535		
6622	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	83.204.888		
6623	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	202.193.069		
6624	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	7.070.463		
6625	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	21.202.819		
6626	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	24.531.268		
6627	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	52.762.960		
6628	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	3.595.524		
6629	30/12/2023	HH12/23-028	30/12	Nhập hàng hoá	1561	4.530.432		
6630	30/12/2023	HH12/23-028	30/12		1561	96.645.045		
6631	30/12/2023	HH12/23-028	30/12		1561	4.158.198		
6632	30/12/2023	HH12/23-028	30/12		1561	224.415.144		
6633	30/12/2023	HH12/23-028	30/12		1561	24.322.399		
6634	30/12/2023	HH12/23-028	30/12		1561	28.199.969		

16992									
	A	B	C	D	E	F	G	H	I
6740	31/12/2023	HH12/23-029	31/12		1561	324.265			
6741	31/12/2023	HH12/23-029	31/12		1561	1.119.099			
6742	31/12/2023	HH12/23-029	31/12		1561	215.906			
6743	31/12/2023	HH12/23-029	31/12		1561	1.424.117			
6744	31/12/2023	HH12/23-029	31/12		1561	2.580.284			
6745	31/12/2023	HH12/23-029	31/12		1561	2.874.329			
6746	31/12/2023	HH12/23-029	31/12		1561	363.853			
6747	31/12/2023	BHH_CD1_029	31/12		621022		13.156		
6748	31/12/2023	BHH_CD1_029	31/12		621022		324.265		
6749	31/12/2023	BHH_CD1_029	31/12		621022		2.580.284		
6750	31/12/2023	BHH_CD1_029	31/12		621022		2.874.329		
6751	31/12/2023	BHH_CD1_029	31/12		621022		363.853		
6752	31/12/2023	BHH_CD1_029	31/12		621022		1.119.099		
6753	31/12/2023	BHH_CD1_029	31/12		621022		215.906		
6754	31/12/2023	BHH_CD1_029	31/12		621022		1.424.117		
6755	31/12/2023	PX12/23-027	31/12	Xuất thử xung lực	62723		30.390		
6756	31/12/2023	PX12/23-027	31/12	Xuất thử xung lực	62723		31.255		
6757	31/12/2023	PX12/23-027	31/12	Xuất thử xung lực	62723		14.839		
6758	31/12/2023	PX12/23-027	31/12	Xuất thử xung lực	62723		154.490		
6759	31/12/2023	PX12/23-027	31/12	Xuất thử xung lực	62723		331.899		
6760	31/12/2023	PX12/23-027	31/12	Xuất thử xung lực	62723		45.352		
6761	31/12/2023	PX12/23-027	31/12	Xuất thử xung lực	62723		99.015		
6762	31/12/2023	PX12/23-027	31/12	Xuất thử xung lực	62723		52.564		
6763	31/12/2023	PX12/23-027	31/12	Xuất thử xung lực	62723		51.958		
6764	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		397.121		
6765	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		324.360		
6766	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		281.365		
6767	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		401.245		
6768	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		421.242		
6769	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		494.303		
6974	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		586.171		
6975	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		819.832		
6976	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		760.354		
6977	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		224.150		
6978	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		518.968		
6979	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		727.583		
6980	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		890.162		
6981	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		557.941		
6982	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		1.440.556		
6983	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		957.062		
6984	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		690.351		
6985	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		622.781		
6986	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		330.272		
6987	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		210.408		
6988	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		21.349		
6989	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		229.875		
6990	31/12/2023	PX12/23-028	31/12	Xuất tiêu hủy	63212		211.913		
6991	31/12/2023	HH_CD2_029	31/12		621031		3.188.982		
6992	31/12/2023	HH_CD2_029	31/12		621031		32.685.474		
6993				- Cộng số phát sinh trong tháng		125.601.628.891	117.994.968.707		
6994				- Số dư cuối tháng		24.307.155.976			
6995				- Cộng lũy kế từ đầu quý		364.522.314.225	352.771.009.339		
6996									
6997	- Số này có {PageCount} trang, đánh số từ trang số 1 đến trang {PageCount}								
6998	- Ngày mở sổ:								
6999									
7000		Kế toán ghi sổ		Kế toán trưởng					
7001		(Ký; họ tên)		(Ký; họ tên)					
7002									
7003									
7004									

....., ngày tháng năm

Giám đốc
(Ký; họ tên, đóng dấu)

Hình 2.10. Sổ Cái TK 156

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI									
2	Lô X12-1 đường 11B, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà									
3	SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN									
4	Tháng 12 năm 2023									
5	Tài khoản: 1561									
6	Chứng từ		Đối tượng		Diễn giải	Tk đối ứng	Phát sinh		Số dư	
7	Ngày	Số	Mã	Tên			Nợ	Có	Nợ	Có
8	Số dư đầu kỳ									
9	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		9.590.210		827.113.399	
10	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		8.648.590		818.464.809	
11	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		14.257.412		804.207.397	
12	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		89.026.616		715.180.781	
13	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		7.578.984		504.224.162	
14	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		37.262.713		466.961.449	
15	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		3.820.050		463.141.399	
16	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		2.006.061		461.135.338	
17	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		1.707.736		391.372.780	
18	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		13.245.576		378.127.204	
19	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		10.003.509		368.123.695	
20	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		20.738.923		347.384.772	
21	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		1.530.321		301.137.805	
22	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		2.454.228		298.683.577	
23	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		1.157.380		297.526.197	
24	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		8.839.529		288.686.668	
25	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		4.189.661		256.191.069	
26	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		27.665.901		228.525.168	
27	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		9.860.582		218.664.586	
28	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		17.068.168		201.596.418	
29	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		60.660.679		140.935.739	
30	02/12/23	BHH_CD1_002			621022		4.774.166		43.867.518	

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
41	04/12/23	HH12/23-004				1561	4.165.472		268.815.183	
42	04/12/23	HH12/23-004				1561	1.430.661		270.245.844	
43	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		10.061.703	715.413.855	
44	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		2.645.434	712.768.421	
45	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		41.810.706	670.957.715	
46	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		9.962.337	660.995.378	
47	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		77.797.325	358.727.842	
48	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		15.528.733	343.199.109	
49	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		7.887.579	335.311.530	
50	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		77.147	335.234.383	
51	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		248.833	334.985.550	
52	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		4.295.348	285.156.734	
53	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		53.083.815	232.072.919	
54	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		4.675.049	227.397.870	
55	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		2.204.690	225.193.180	
56	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		17.954.204	215.779	
57	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		26.025	189.754	
58	08/12/23	BHH_CD1_008				621022		189.746	8	
59	09/12/23	HH12/23-009				1561	14.349.727		14.349.735	
60	09/12/23	HH12/23-009				1561	6.010.264		49.728.845	
61	09/12/23	HH12/23-009				1561	4.256.689		53.985.534	
62	09/12/23	HH12/23-009				1561	1.490.948		55.476.482	
63	09/12/23	HH12/23-009				1561	7.633.938		63.110.420	
64	09/12/23	HH12/23-009				1561	7.271.556		70.381.976	
65	09/12/23	HH12/23-009				1561	25.098.505		207.770.482	
66	09/12/23	HH12/23-009				1561	6.369.998		214.140.480	
67	09/12/23	HH12/23-009				1561	13.652.410		227.792.890	
68	09/12/23	HH12/23-009				1561	10.158.204		237.951.094	
69	09/12/23	HH12/23-009				1561	2.400.856		269.111.738	
70	09/12/23	HH12/23-009				1561	2.783.403		271.895.141	

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
126	20/12/23	HH12/23-019				1561	670.013		193.956.743	
127	20/12/23	HH12/23-019				1561	1.030.096		194.986.839	
128	20/12/23	HH12/23-019				1561	1.181.304		196.168.143	
129	20/12/23	HH12/23-019				1561	737.279		417.957.550	
130	20/12/23	HH12/23-019				1561	4.703.836		422.661.386	
131	20/12/23	HH12/23-019				1561	1.177.210		423.838.596	
132	20/12/23	HH12/23-019				1561	17.760.349		441.598.945	
133	20/12/23	HH12/23-019				1561	995.733		442.594.678	
134	20/12/23	HH12/23-019				1561	1.556.449		444.151.127	
135	20/12/23	HH12/23-019				1561	2.598.902		446.750.029	
136	20/12/23	HH12/23-019				1561	522.672		447.272.701	
137	20/12/23	HH12/23-019				1561	3.562.555		450.835.256	
138	20/12/23	HH12/23-019				1561	14.221.347		465.056.603	
139	20/12/23	HH12/23-019				1561	8.820.151		473.876.754	
140	20/12/23	HH12/23-019				1561	8.638.258		482.515.012	
141	20/12/23	HH12/23-019				1561	32.524.935		515.039.947	
142	20/12/23	HH12/23-019				1561	5.696.202		666.644.794	
143	20/12/23	HH12/23-019				1561	16.393.492		683.038.286	
144	20/12/23	HH12/23-019				1561	743.635		683.781.921	
145	20/12/23	HH12/23-019				1561	8.319.415		692.101.336	
146	20/12/23	HH12/23-019				1561	55.938.825		748.040.161	
147	20/12/23	HH12/23-019				1561	23.661.194		771.701.355	
148	20/12/23	BHH_CD1_019				621022		32.524.935	739.176.420	
149	20/12/23	BHH_CD1_019				621022		20.208.018	718.968.402	
150	20/12/23	BHH_CD1_019				621022		5.215.054	713.753.348	
151	20/12/23	BHH_CD1_019				621022		32.123.287	681.630.061	
152	20/12/23	BHH_CD1_019				621022		5.580.987	676.049.074	
153	20/12/23	BHH_CD1_019				621022		7.901.886	668.147.188	
154	20/12/23	BHH_CD1_019				621022		4.345.988	663.801.200	
155	20/12/23	BHH_CD1_019				621022		14.872.214	325.065.953	

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
3051	09/12/23	HH12/23-009				1561	1.958.322		825.907.648		
3052	09/12/23	BHH_CD1_009				621022		2.451.582	777.613.899		
3053	09/12/23	BHH_CD1_009				621022		5.068.659	772.545.240		
3054	09/12/23	BHH_CD1_009				621022		9.827.267	762.717.973		
3055	09/12/23	BHH_CD1_009				621022		4.193.863	758.524.110		
3056	09/12/23	BHH_CD1_009				621022		12.583.451	745.940.659		
3057	09/12/23	BHH_CD1_009				621022		904.933	683.381.990		
3058	09/12/23	BHH_CD1_009				621022		6.734.565	676.647.425		
3059	09/12/23	BHH_CD1_009				621022		19.622.520	657.024.905		
3060	09/12/23	BHH_CD1_009				621022		14.022.039	643.002.866		
3061	21/12/23	HH12/23-020				1561	8.071.704		342.600.070		
3062	21/12/23	HH12/23-020				1561	5.038.805		347.638.875		
3063	21/12/23	HH12/23-020				1561	48.974.858		396.613.733		
3064	21/12/23	HH12/23-020				1561	9.382.248		405.995.981		
3065	21/12/23	HH12/23-020				1561	31.098.688		437.094.669		
3066	21/12/23	HH12/23-020				1561	30.978.306		468.072.975		
3067	21/12/23	HH12/23-020				1561	39.450.494		507.523.469		
3068	21/12/23	HH12/23-020				1561	14.906.099		522.429.568		
3069	21/12/23	HH12/23-020				1561	7.395.034		529.824.602		
3070	21/12/23	HH12/23-020				1561	6.942.212		536.766.814		
3071	21/12/23	HH12/23-020				1561	1.987.310		538.754.124		
3072	21/12/23	HH12/23-020				1561	3.384.976		542.139.100		
3073	21/12/23	HH12/23-020				1561	2.763.982		544.903.082		
3074	21/12/23	HH12/23-020				1561	2.755.904		778.442.873		
3075	21/12/23	HH12/23-020				1561	5.856.173		784.299.046		
3076	21/12/23	HH12/23-020				1561	16.394.847		800.693.893		
3077	21/12/23	HH12/23-020				1561	8.772.408		809.466.301		
3078	21/12/23	HH12/23-020				1561	3.349.716		812.816.017		
3079	21/12/23	HH12/23-020				1561	21.183.822		833.999.839		
3080	21/12/23	HH12/23-020				1561	21.101.819		855.101.658		

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
5318	04/12/23	00000401			ID23317VAFI	63212		107.161.845	21.701.434.284		
5319	04/12/23	00000402			ID23317VAFI	63212		33.646.081	21.193.735.718		
5320	04/12/23	00000402			ID23317VAFI	63212		28.437.922	21.165.297.796		
5321	04/12/23	00000402			ID23317VAFI	63212		107.161.845	21.058.135.951		
5322	04/12/23	00000402			ID23317VAFI	63212		33.646.081	21.024.489.870		
5323	04/12/23	00000402			ID23317VAFI	63212		33.646.081	20.990.843.789		
5324	04/12/23	00000402			ID23317VAFI	63212		33.646.081	20.598.199.077		
5325	04/12/23	00000402			ID23317VAFI	63212		96.656.306	20.501.542.771		
5326	04/12/23	00000402			ID23317VAFI	63212		124.144.385	20.377.398.386		
5327	04/12/23	00000402			ID23317VAFI	63212		107.161.845	20.270.236.541		
5328	04/12/23	00000403			ID23312VAFI	63212		22.301.794	20.247.934.747		
5329	04/12/23	00000403			ID23312VAFI	63212		18.918.585	20.229.016.162		
5330	04/12/23	00000403			ID23312VAFI	63212		22.111.950	20.120.738.218		
5331	04/12/23	00000403			ID23312VAFI	63212		26.665.928	20.094.072.290		
5332	04/12/23	00000403			ID23312VAFI	63212		40.048.550	20.054.023.740		
5333	04/12/23	00000403			ID23312VAFI	63212		90.233.428	19.963.790.312		
5334	15/12/23	00000422			ID23335VAFI	63212		44.235.454	22.059.133.691		
5335	15/12/23	00000422			ID23335VAFI	63212		19.221.503	22.039.912.188		
5336	15/12/23	00000422			ID23335VAFI	63212		117.285.737	21.922.626.451		
5337	15/12/23	00000422			ID23335VAFI	63212		92.482.110	21.830.144.341		
5338	15/12/23	00000422			ID23335VAFI	63212		115.994.443	21.714.149.898		
5339	15/12/23	00000422			ID23335VAFI	63212		32.712.376	21.405.313.821		
5340	15/12/23	00000422			ID23335VAFI	63212		39.638.926	21.365.674.895		
5341	15/12/23	00000422			ID23335VAFI	63212		35.106.702	21.330.568.193		
5342	15/12/23	00000422			ID23335VAFI	63212		39.638.926	21.290.929.267		
5343	15/12/23	00000422			ID23335VAFI	63212		48.129.760	21.242.799.507		
5344	15/12/23	00000423			ID23336VAFI	63212		20.285.829	21.081.203.242		
5345	15/12/23	00000423			ID23336VAFI	63212		22.299.637	21.058.903.605		
5346	15/12/23	00000423			ID23336VAFI	63212		458.972.020	20.599.931.585		
5347	15/12/23	00000423			ID23336VAFI	63212		117.285.737	20.482.645.848		

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
5402	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		67.271	23.888.231.483		
5403	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		693.586	23.887.537.897		
5404	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		198.174	23.887.339.723		
5405	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		337.338	23.887.002.385		
5406	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		331.065	23.886.671.320		
5407	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		307.204	23.882.515.927		
5408	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		196.221	23.882.319.706		
5409	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		269.128	23.882.050.578		
5410	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		366.156	23.881.684.422		
5411	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		1.296.976	23.880.387.446		
5412	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		1.060.075	23.879.327.371		
5413	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		241.585	23.879.085.786		
5414	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		421.242	23.876.350.837		
5415	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		494.303	23.875.856.534		
5416	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		346.131	23.875.510.403		
5417	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		129.350	23.875.381.053		
5418	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		929.333	23.874.451.720		
5419	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		220.991	23.874.230.729		
5420	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		356.447	23.873.874.282		
5421	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		220.655	23.873.653.627		
5422	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		552.930	23.869.284.227		
5423	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		861.920	23.868.422.307		
5424	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		413.103	23.868.009.204		
5425	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		3.027.996	23.864.981.208		
5426	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		733.995	23.864.247.213		
5427	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		1.321.573	23.862.925.640		
5428	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		983.871	23.861.941.769		
5429	09/12/23	HH12/23-009			Nhập hàng hoá	1561	23.657.544		16.320.889.148		
5430	09/12/23	HH12/23-009			Nhập hàng hoá	1561	39.823.437		16.360.712.585		
5431	09/12/23	HH12/23-009			Nhập hàng hoá	1561	21.644.538		16.382.357.123		

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
5498	25/12/23	00000439			ID23352VAFI	63212		187.533.228	18.483.494.571	
5499	25/12/23	00000440			ID23353VAFI	63212		91.856.558	18.391.638.013	
5500	25/12/23	00000440			ID23353VAFI	63212		106.074.207	18.285.563.806	
5501	25/12/23	00000440			ID23353VAFI	63212		58.167.359	18.227.396.447	
5502	25/12/23	00000440			ID23353VAFI	63212		34.032.699	18.193.363.748	
5503	25/12/23	00000440			ID23353VAFI	63212		36.599.536	18.156.764.212	
5504	25/12/23	00000441			ID23355VAFI	63212		91.856.558	17.240.785.786	
5505	25/12/23	00000441			ID23355VAFI	63212		106.074.207	17.134.711.579	
5506	25/12/23	00000441			ID23355VAFI	63212		58.167.359	17.076.544.220	
5507	25/12/23	00000441			ID23355VAFI	63212		34.032.699	17.042.511.521	
5508	25/12/23	00000441			ID23355VAFI	63212		187.533.228	16.854.978.293	
5509	25/12/23	00000441			ID23355VAFI	63212		122.325.053	16.732.653.240	
5510	13/12/23	00000419			ID23332VAFI	63212		55.610.274	20.334.998.855	
5511	13/12/23	00000419			ID23332VAFI	63212		39.586.144	20.295.412.711	
5512	13/12/23	00000419			ID23332VAFI	63212		27.038.913	20.268.373.798	
5513	13/12/23	00000419			ID23332VAFI	63212		33.098.797	20.235.275.001	
5514	13/12/23	00000419			ID23332VAFI	63212		18.096.493	20.217.178.508	
5515	14/12/23	HH12/23-013			Nhập hàng hoá	1561	61.814.840		20.137.182.419	
5516	14/12/23	HH12/23-013			Nhập hàng hoá	1561	85.191.565		20.222.373.984	
5517	14/12/23	HH12/23-013			Nhập hàng hoá	1561	367.513.170		20.589.887.154	
5518	14/12/23	HH12/23-013			Nhập hàng hoá	1561	62.186.230		20.652.073.384	
5519	14/12/23	HH12/23-013			Nhập hàng hoá	1561	125.645.352		21.130.357.221	
5520	14/12/23	HH12/23-013			Nhập hàng hoá	1561	144.259.150		21.274.616.371	
5521	14/12/23	HH12/23-013			Nhập hàng hoá	1561	48.110.041		21.322.726.412	
5522	14/12/23	HH12/23-013			Nhập hàng hoá	1561	13.062.643		21.335.789.055	
5523	14/12/23	00000420			ID23330VAFI	63212		71.574.504	21.918.414.478	
5524	14/12/23	00000420			ID23330VAFI	63212		44.872.820	21.873.541.658	
5525	14/12/23	00000420			ID23330VAFI	63212		26.476.072	21.847.065.586	
5526	14/12/23	00000420			ID23330VAFI	63212		89.672.044	21.757.393.542	
5527	14/12/23	00000420			ID23330VAFI	63212		106.804.726	21.650.588.816	

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
5579	29/12/23	HH12/23-027			Nhập hàng hoá	1561	14.992.786		21.713.527.404		
5580	29/12/23	HH12/23-027			Nhập hàng hoá	1561	21.842.505		21.735.369.909		
5581	29/12/23	HH12/23-027			Nhập hàng hoá	1561	67.132.072		21.802.501.981		
5582	29/12/23	HH12/23-027			Nhập hàng hoá	1561	97.635.188		21.900.137.169		
5583	29/12/23	HH12/23-027			Nhập hàng hoá	1561	396.171.196		22.296.308.365		
5584	30/12/23	HH12/23-028			Nhập hàng hoá	1561	29.465.442		23.108.362.760		
5585	30/12/23	HH12/23-028			Nhập hàng hoá	1561	50.781.512		23.159.144.272		
5586	30/12/23	HH12/23-028			Nhập hàng hoá	1561	52.762.960		23.211.907.232		
5587	30/12/23	HH12/23-028			Nhập hàng hoá	1561	3.595.524		23.215.502.756		
5588	30/12/23	HH12/23-028			Nhập hàng hoá	1561	4.530.432		23.220.033.188		
5589	30/12/23	HH12/23-028			Nhập hàng hoá	1561	17.187.535		23.237.220.723		
5590	30/12/23	HH12/23-028			Nhập hàng hoá	1561	129.029.643		23.806.162.897		
5591	30/12/23	HH12/23-028			Nhập hàng hoá	1561	119.558.822		23.925.721.719		
5592	30/12/23	HH12/23-028			Nhập hàng hoá	1561	24.531.268		23.950.252.987		
5593	31/12/23	PX12/23-027			Xuất thủ xung lực	62723		52.564	23.950.200.423		
5594	31/12/23	PX12/23-027			Xuất thủ xung lực	62723		51.958	23.950.148.465		
5595	31/12/23	PX12/23-027			Xuất thủ xung lực	62723		30.390	23.950.118.075		
5596	31/12/23	PX12/23-027			Xuất thủ xung lực	62723		31.255	23.950.086.820		
5597	31/12/23	PX12/23-027			Xuất thủ xung lực	62723		14.839	23.950.071.981		
5598	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		654.074	23.946.232.231		
5599	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		487.022	23.945.745.209		
5600	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		296.212	23.945.448.997		
5601	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		4.220.529	23.941.228.468		
5602	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		2.783.413	23.938.445.055		
5603	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		893.944	23.937.551.111		
5604	31/12/23	PX12/23-028			Xuất tiêu hủy	63212		475.457	23.937.075.654		
5605	11/12/23	00000416			ID23324VAFI	63212		35.001.501	18.173.276.661		
5606	11/12/23	00000416			ID23324VAFI	63212		107.597.030	18.065.679.631		
5607	11/12/23	00000416			ID23324VAFI	63212		107.960.067	17.957.719.564		
5608	11/12/23	00000416			ID23324VAFI	63212		112.681.415	17.845.038.149		

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
5663	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	60.748.933		18.505.699.569	
5664	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	21.619.867		18.527.319.436	
5665	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	20.457.903		18.547.777.339	
5666	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	90.448.915		18.861.419.765	
5667	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	44.861.366		18.906.281.131	
5668	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	23.707.527		18.929.988.658	
5669	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	19.063.151		18.949.051.809	
5670	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	416.479.264		19.365.531.073	
5671	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	3.636.459		19.369.167.532	
5672	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	38.361.040		19.407.528.572	
5673	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	55.389.798		20.760.150.547	
5674	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	11.753.251		20.771.903.798	
5675	27/12/23	HH12/23-025			Nhập hàng hoá	1561	18.813.057		20.790.716.855	
5676	28/12/23	HH12/23-026			Nhập hàng hoá	1561	28.649.029		20.819.365.884	
5677	28/12/23	HH12/23-026			Nhập hàng hoá	1561	429.566.798		21.248.932.682	
5678	28/12/23	HH12/23-026			Nhập hàng hoá	1561	410.994.996		21.659.927.678	
5679	28/12/23	HH12/23-026			Nhập hàng hoá	1561	59.575.951		21.719.503.629	
5680	28/12/23	HH12/23-026			Nhập hàng hoá	1561	119.083.596		22.137.361.500	
5681	28/12/23	HH12/23-026			Nhập hàng hoá	1561	259.329.979		22.396.691.479	
5682	28/12/23	HH12/23-026			Nhập hàng hoá	1561	78.575.010		22.475.266.489	
5683	28/12/23	HH12/23-026			Nhập hàng hoá	1561	2.135.669		22.477.402.158	
5684	28/12/23	HH12/23-026			Nhập hàng hoá	1561	27.955.072		22.505.357.230	
5685	28/12/23	HH12/23-026			Nhập hàng hoá	1561	994.566		22.506.351.796	
5686	28/12/23	HH12/23-026			Nhập hàng hoá	1561	221.977		22.506.573.773	
5687	08/12/23	00000411			ID23325VAFI	63212		22.299.638	19.811.988.428	
5688	08/12/23	00000411			ID23325VAFI	63212		32.501.015	19.779.487.413	
5689	08/12/23	00000411			ID23325VAFI	63212		19.746.878	19.759.740.535	
5690	08/12/23	00000411			ID23325VAFI	63212		24.064.880	19.735.675.655	
5691	08/12/23	00000411			ID23325VAFI	63212		17.589.130	19.718.086.525	
5692	08/12/23	00000411			ID23325VAFI	63212		22.727.026	19.289.801.907	
5735	22/12/23	00000435			ID23344VAFI	63212		21.504.896	20.135.356.515	
5736	22/12/23	00000435			ID23344VAFI	63212		24.757.637	20.110.598.878	
5737	22/12/23	00000435			ID23344VAFI	63212		24.785.209	20.085.813.669	
5738	22/12/23	00000435			ID23344VAFI	63212		23.375.907	20.062.437.762	
5739	22/12/23	00000435			ID23344VAFI	63212		39.617.098	19.742.366.311	
5740	22/12/23	00000435			ID23344VAFI	63212		187.873.649	19.554.492.662	
5741	22/12/23	00000435			ID23344VAFI	63212		105.892.163	19.448.600.499	
5742	23/12/23	HH12/23-022			Nhập hàng hoá	1561	63.462.672		19.512.063.171	
5743	23/12/23	HH12/23-022			Nhập hàng hoá	1561	121.042.561		19.813.918.137	
5744	23/12/23	HH12/23-022			Nhập hàng hoá	1561	236.555.318		20.050.473.455	
5745	23/12/23	HH12/23-022			Nhập hàng hoá	1561	311.919.922		20.362.393.377	
5746	23/12/23	HH12/23-022			Nhập hàng hoá	1561	183.275.851		20.545.669.228	
5747	23/12/23	HH12/23-022			Nhập hàng hoá	1561	58.643.676		20.604.312.904	
5748	23/12/23	HH12/23-022			Nhập hàng hoá	1561	186.852.207		21.162.719.976	
5749	23/12/23	HH12/23-022			Nhập hàng hoá	1561	62.260.354		21.224.980.330	
5750	23/12/23	HH12/23-022			Nhập hàng hoá	1561	21.089.267		21.246.069.597	
5751	23/12/23	HH12/23-022			Nhập hàng hoá	1561	57.648.202		21.303.717.799	
5752	25/12/23	HH12/23-023			Nhập hàng hoá	1561	3.400.473		21.525.182.657	
5753	25/12/23	HH12/23-023			Nhập hàng hoá	1561	156.571.513		21.681.754.170	
5754	25/12/23	HH12/23-023			Nhập hàng hoá	1561	45.394.848		21.727.149.018	
5755	25/12/23	HH12/23-023			Nhập hàng hoá	1561	110.358.781		21.837.507.799	
5756	25/12/23	HH12/23-023			Nhập hàng hoá	1561	110.658.149		21.948.165.948	
5757					Tổng số phát sinh		54.478.025.798	46.864.568.153		
5758					Số dư cuối kỳ				23.758.424.308	
5759										
5760										
5761										
5762										
5763										
5764										
5765										

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hình 2.11. Sổ Chi tiết TK 1561

1	2	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
1		CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI Lô X12-1 đường 11B, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà												
2		TỔNG HỢP NHẬP - XUẤT - TỒN Tháng 12 năm 2023												
3		Kho: KHONVL,KHOBHH,KHOHH,THC,KHOTPXUONG,KHOTPKHO,KHOTPMAU,KHOCHUYENMA,KHOTPGC,KHONVLGC												
4														
5														
6														
7														
8														
9														
10														
11														
12														
13														
14														
15														
16														
17														
18														
19														
20														
21														
22														
23														
24														
25														
26														
27														
28														
29														
30														
31														
32														
33														
34														
35														
36														
37														

1	2	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
265		GL610SK18	Giấy lọc SK1868CY1 610mm	Kg		125,0000	17.052.897					125,0000	17.052.897	
266		GL612SK18	Giấy lọc SK1868CY1 612mm	Kg				641,0000	97.913.010			641,0000	97.913.010	
267		GL620SK18	Giấy lọc SK1868CY1 620mm	Kg		68,0000	9.276.776	195,0000	29.786.329			263,0000	39.063.105	
268		GL520SY58	Giấy lọc SY5885CY1 212g/m2 520mm	Kg		29,0000	2.317.756					29,0000	2.317.756	
269		BB_GPP	Giấy phê phẩm	Kg		50,0000	194.400					50,0000	194.400	
270		NL_HKD	Hạt kết dính băng hạt polyimide	Kg		600,0000	121.292.691	300,0000	60.484.419	150,0000	30.296.184	750,0000	151.480.926	
271		HC_H2SO4	Hóa chất H2SO4	Lit		35,0000	315.000					35,0000	315.000	
272		HC_SILICON	Hóa chất Silicone LE-45HV (Dầu ống giả)	Kg		54,0000	4.172.727			27,0000	2.086.363	27,0000	2.086.364	
273		HC_TDOHNO3	Hóa chất tẩy đường ống HNO3	Lit		140,0000	2.338.000			140,0000	2.338.000			
274		HC_TK00598	Hóa chất tẩy khuôn 00598	Lit		9,0000	1.233.000					9,0000	1.233.000	
275		HC_NAOH	Hóa chất xử NaOH lỏng	Lit				500,0000	5.000.000	250,0000	2.500.000	250,0000	2.500.000	
276		HC_KCP	Hỗn hợp kim phot phát	Kg		1.653,0000	55.038.480	3.500,0000	119.000.000	3.078.0000	103.957.002	2.075,0000	70.081.478	
277		BB_H0986AF0189T	Hộp 0986AF0189TR4 (6.5x6.5x6.2)cm	Cái		66,0000	87.318	3.988,0000	4.797.781	3.946,0000	4.754.958	108,0000	130.141	
278		BB_H0986AF0219T	Hộp 0986AF0219TR4 (8.4X8.4X10.2)cm	Cái		174,0000	376.993					174,0000	376.993	
279		BB_H0986AF0325T	Hộp 0986AF0325TR4 (8.0X8.0X8.1)cm	Cái		23,0000	83.122					23,0000	83.122	
280		BB_H0986AF1006T	Hộp 0986AF1006TR4 (9.6x9.6x13.4)cm	Cái		119,0000	269.149					119,0000	269.149	
281		BB_H0986AF1046T	Hộp 0986AF1046TR4 (9.6x9.6x9.7)cm	Cái		87,0000	308.302					87,0000	308.302	
282		BB_H0986AF1055T	Hộp 0986AF1055TR4 (9.6X9.6X10.3)cm	Cái		49,0000	186.396					49,0000	186.396	
283		BB_H0986AF1178T	Hộp 0986AF1178TR4 (7.7x7.7x8.4)cm	Cái		272,0000	835.579					272,0000	835.579	
284		BB_H0986AF1502T	Hộp 0986AF1502TR4 (7x7x11.9)cm	Cái		1.913,0000	3.769.168					1.913,0000	3.769.168	
285		BB_H0986AF505TR	Hộp 0986AF1505TR4 (5.1X5.1X18.0)cm	Cái		180,0000	250.257					180,0000	250.257	
286		BB_H100050	Hộp 100050 (5.4X5.4X13.9)cm	Cái		156,0000	232.752					156,0000	232.752	
287		BB_H100060	Hộp 100060 (7.3X7.3X12.7)cm	Cái		53,0000	160.390	53,0000	160.390	53,0000	160.390	53,0000	160.390	
288		BB_H100164	Hộp 100164 (7.5X7.5X12.5)cm	Cái		82,0000	158.424					82,0000	158.424	
289		BB_H100242	Hộp 100242 (9.7x9.7x14.3)cm	Cái		126,0000	413.695					126,0000	413.695	
290		BB_H100255	Hộp 100255 (8x8x11.8)cm	Cái		823,0000	965.223	348,0000	408.138	348,0000	408.138	823,0000	965.223	
291		BB_H100283	Hộp 100283 (6x6x12.1)cm	Cái		100,0000	169.255					100,0000	169.255	
292		BB_H100290	Hộp 100290 (8x8x8.8)cm	Cái		138,0000	162.070					138,0000	162.070	

1	2	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	
		BB_H369846TH3	Hóp F00E369846TH3 (8x8x10.7)cm	Cái		45,000	49,500					45,000	49,500	
541		BB_H369847TH3	Hóp F00E369847TH3 (6.7x6.7x9.3)cm	Cái		31,000	43,741					31,000	43,741	
542		BB_H369852TH3	Hóp F00E369852TH3 (7.1x7.1x7.5)cm	Cái		103,000	286,401					103,000	286,401	
543		BB_H369858TH3	Hóp F00E369858TH3 (8x8x12.4)cm	Cái		25,000	99,175					25,000	99,175	
544		BB_H369866TH3	Hóp F00E369866TH3 (8x8x12.4)cm	Cái		197,000	778,481					197,000	778,481	
545		BB_H3369870TH3	Hóp F00E369870TH3 (8.8x8.8x10.5)cm	Cái		72,000	299,952					72,000	299,952	
546		BB_H369871TH3	Hóp F00E369871TH3 (7x7x10.5)cm	Cái		37,000	135,124					37,000	135,124	
547		BB_H369872TH3	Hóp F00E369872TH3 (5.6x5.6x100)cm	Cái		4,000	2,252					4,000	2,252	
548		BB_H369874TH3	Hóp F00E369874TH3 (7.3x7.3x12)cm	Cái		118,000	148,480					118,000	148,480	
549		BB_H369876TH3	Hóp F00E369876TH3 (7x7x11.5)cm	Cái		73,000	136,510					73,000	136,510	
550		BB_H369877TH3	Hóp F00E369877TH3 (9.6x9.6x9.7)cm	Cái		37,000	119,706					37,000	119,706	
551		BB_H369878TH3	Hóp F00E369878TH3 (7.7x7.7x10.5)cm	Cái		181,000	685,809					181,000	685,809	
552		BB_H369880TH3	Hóp F00E369880TH3 (8.8x8.8x11.3)cm	Cái		675,000	1,555,875					675,000	1,555,875	
553		BB_H369881TH3	Hóp F00E369881TH3 (8x8x10.7)cm	Cái		513,000	1,289,682					513,000	1,289,682	
554		BB_H369882TH3	Hóp F00E369882TH3 (7.5x7.5x10)cm	Cái		40,000	70,200					40,000	70,200	
555		BB_H369888TH3	Hóp F00E369888TH3 (7.7x7.7x14.7)cm	Cái		196,000	428,064					196,000	428,064	
556		BB_H369890TH3	Hóp F00E369890WGT (7.5x7.5x12.5)cm	Cái		584,000	1,395,760					584,000	1,395,760	
557		BB_H369901TH3	Hóp F00E369901TH3 (8.8x8.8x16.2)cm	Cái		13,000	72,163					13,000	72,163	
558		BB_H369907TH3	Hóp F00E369907TH3 (7x7x13.1)cm	Cái		132,000	493,548					132,000	493,548	
559		BB_H369908TH3	Hóp F00E369908TH3 (8x8x14.3)cm	Cái		66,000	294,294					66,000	294,294	
560		BB_H369918TH3	Hóp F00E369918TH3	Cái		50,000	232,900					50,000	232,900	

1	2	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
886		BB_HP05274F	Hóp PG5274F (5.6x5.6x10)cm	Cái				1,018,000	2,520,568	1,006,000	2,490,856	12,000	29,712	
887		BB_HP05277	Hóp PG5277 (7x7x11.9)cm	Cái				2,856,000	4,038,384	2,856,000	4,038,384			
888		BB_HP05277F	Hóp PG5277F (7x7x11.9)cm	Cái				631,000	2,493,081	622,000	2,457,522	9,000	35,559	
889		BB_HP05288	Hóp PG5288 (8x8x10.7)cm	Cái		4,184,000	5,564,733					4,184,000	5,564,733	
890		BB_HP05288EX	Hóp PG5288EX (8x8x10.7)cm	Cái		34,000	130,657					34,000	130,657	
891		BB_HP05288EXF	Hóp PG5288EXF (8x8x10.7)cm	Cái		132,000	499,393					132,000	499,393	
892		BB_HP05288F	Hóp PG5288F (8x8x10.7)cm	Cái		1,294,000	2,426,140					1,294,000	2,426,140	
893		BB_HP05335	Hóp PG5335 (9.7x9.7x18)cm	Cái		65,000	338,818					65,000	338,818	
894		BB_HP05335F	Hóp PG5335F (9.7x9.7x18)cm	Cái		48,000	252,960					48,000	252,960	
895		BB_HP05399	Hóp PG5399 (9.6x9.6x13.4)cm	Cái		43,000	202,104					43,000	202,104	
896		BB_HP05399F	Hóp PG5399F (9.6x9.6x13.4)cm	Cái		317,000	756,780					317,000	756,780	
897		BB_HP05526	Hóp PG5526 (8.8x8.8x18.3)cm	Cái		7,000	30,891					7,000	30,891	
898		BB_HP05526FC	Hóp PG5526FC (10.9x10.9x19.6)cm	Cái		1,695,000	5,943,820					1,695,000	5,943,820	
899		BB_HP05526FCF	Hóp PG5526FCF (10.9x10.9x19.6)cm	Cái		33,000	174,840					33,000	174,840	
900		BB_HP05581EX	Hóp PG5581EX (7.3x7.3x12.7)cm	Cái				1,029,000	3,102,435	1,006,000	3,053,090	23,000	69,345	
901		BB_HP05581F	Hóp PG5581F (7.3x7.3x12.7)cm	Cái				1,195,000	3,611,970	1,162,000	3,503,430	36,000	108,540	
902		BB_HP05609F	Hóp PG5609F (7x7x11.5)cm	Cái				1,647,000	11,347,974	4,572,000	11,164,824	75,000	183,150	
903		BB_HP05830EX	Hóp PG5830EX (7.1x7.1x7.5)cm	Cái				1,009,000	2,617,346	1,006,000	2,609,564	3,000	7,782	
904		BB_HP05848	Hóp PG5848 (7x7x10.9)cm	Cái				1,022,000	3,132,430	1,006,000	3,083,390	16,000	49,040	
905		BB_HP06128	Hóp PG6128 (9.7x9.7x18)cm	Cái		37,000	92,130					37,000	92,130	
906		BB_HP06128F	Hóp PG6128F (9.7x9.7x18)cm	Cái		12,000	31,068					12,000	31,068	
907		BB_HP06135EX	Hóp PG6135EX (5.6x5.6x14)cm	Cái				1,020,000	2,885,580	1,006,000	2,845,974	14,000	39,606	
908		BB_HP06135EX	Hóp PG6135EX (8.8x8.8x12.2)cm	Cái				1,852,000	4,305,900	1,848,000	4,296,600	4,000	9,300	
909		BB_HP08154EXF	Hóp PG8154EXF (5.4x5.4x13.9)cm	Cái				519,000	2,132,571	380,000	1,561,420	139,000	571,151	
910		BB_HP09904EX	Hóp PG9904EX (7x7x17)cm	Cái		170,000	358,102					170,000	358,102	
911		BB_HP09904EXF	Hóp PG9904EXF (7x7x17)cm	Cái		115,000	431,666					115,000	431,666	
912		BB_HP099261EX	Hóp PG99261EX (7.3x7.3x15.9)cm	Cái		2,032,000	4,061,968					2,032,000	4,061,968	
913		BB_HP099261EXF	Hóp PG99261EXF (7.3x7.3x15.9)cm	Cái		2,096,000	2,976,320					2,096,000	2,976,320	
914		BB_HP099495	Hóp PG99495 (8x8x8.8)cm	Cái		90,000	102,871					90,000	102,871	
915		BB_HP099495F	Hóp PG99495F (8x8x8.8)cm	Cái		170,000	268,769					170,000	268,769	
916		BB_HP099500EX	Hóp PG99500EX (7x7x11.9)cm	Cái		209,000	342,805					209,000	342,805	
917		BB_HP099500EXF	Hóp PG99500EXF (7x7x11.9)cm	Cái		54,000	167,994					54,000	167,994	

1	2	A	B	C	U	E	F	G	H	I	J	K	L	M
-	1256	NL_NTL35280	Nắp trên bằng nhựa L35280	Cái		1.306,000	3.013.230	65,000	149.870	836,000	1.927.556	535,000	1.233.544	
-	1257	NL_NTL36135	Nắp trên bằng nhựa L36135	Cái		22.800,000	36.677.910	183,000	294.389	19.910,000	32.028.825	3.073,000	4.943.474	
-	1258	NL_NTL36296	Nắp trên bằng nhựa L36296	Cái		4.020,000	3.587.841					4.020,000	3.587.841	
-	1259	NL_NTL38113	Nắp trên bằng nhựa L38113	Cái		3.986,000	7.541.633	6.374,000	12.047.555	5.732,000	10.838.220	4.628,000	8.750.748	
-	1260	NL_NTL38157	Nắp trên bằng nhựa L38157	Cái		2.778,000	6.922.589	3.100,000	7.692.387	2.248,000	5.589.395	3.630,000	9.025.581	
-	1261	NL_NTL44757	Nắp trên bằng nhựa L44757	Cái		2.030,000	3.621.432					2.030,000	3.621.432	
-	1262	NL_NTL45308	Nắp trên bằng nhựa L45308	Cái		31.440,000	54.989.745	6.870,000	11.973.153	34.210,000	59.796.417	4.100,000	7.166.481	
-	1263	NL_NTL45515	Nắp trên bằng nhựa L45515	Cái		9.800,000	25.795.810	19.625,000	51.737.089	10.725,000	28.259.635	18.700,000	49.273.244	
-	1264	NL_NHHG99261	Nắp trên bằng nhựa PG99261	Cái		529,000	1.316.450	109,000			271.253	529,000	1.316.450	
-	1265	NL_NHHG99500EX	Nắp trên bằng nhựa PG99500EX	Cái		17.219,000	24.234.397	23.667,000	33.186.174	15.036,000	21.116.658	25.850,000	36.303.913	
-	1266	NL_NHHG99527	Nắp trên bằng nhựa PG99527	Cái		47.600,000	67.027.203	151.122,000	212.114.928	44.372,000	62.328.754	154.350,000	216.813.377	
-	1267	NL_NHHG99550	Nắp trên bằng nhựa PG99550	Cái		2.750,000	5.376.122	4.142,000	8.129.886	4.750,000	9.308.407	2.142,000	4.197.601	
-	1268	NL_NTR2605P	Nắp trên bằng nhựa R2605P	Cái		82.165,000	54.684.717	24.496,000	16.256.616	82.201,000	54.672.735	24.460,000	16.268.598	
-	1269	NL_NTR2663P	Nắp trên bằng nhựa R2663P	Cái		40.650,000	49.036.598	84.233,000	101.512.891	55.883,000	67.368.315	69.000,000	83.181.174	
-	1270	NL_NTR2694P	Nắp trên bằng nhựa R2694P	Cái		1.073,000	1.485.127					1.073,000	1.485.127	
-	1271	NL_NTR2695P	Nắp trên bằng nhựa R2695P	Cái		6.000,000	12.782.122	1.551,000	3.304.178	6.900,000	14.699.440	651,000	1.386.860	
-	1272	NL_NTR2754P	Nắp trên bằng nhựa R2754P	Cái		19.381,000	79.321.488	50.019,000	204.240.466	30.615,000	125.090.047	38.785,000	158.471.907	
-	1273	NL_NTR2781P	Nắp trên bằng nhựa R2781P	Cái		1.452,000	2.317.580					1.452,000	2.317.580	
-	1274	NL_NHHR-101	Nắp trên bằng thép PR-101	Cái		65.000,000	104.644.559	47.500,000	74.729.549	37.000,000	58.994.151	75.500,000	120.379.957	
-	1275	NL_NTWZ56B	Nắp trên bằng thép WZ56B	Cái		600,000	326.738	1.000,000				1.600,000	885.340	
-	1276	NL_NTZ336	Nắp trên bằng thép Z336	Cái		1.200,000	972.636	600,000	281.773			1.800,000	1.254.409	
-	1277	NL_NTZ600	Nắp trên bằng thép Z600	Cái		2.000,000	3.009.777	25.000,000	38.102.237			27.000,000	41.112.014	
-	1278	NL_NTZ630	Nắp trên bằng thép Z630	Cái		21.500,000	35.613.520	66.000,000	103.914.282	20.000,000	31.892.068	67.500,000	107.633.754	
-	1279	NL_NVOC492	Nắp viền bằng thép OC492	Cái		3.500,000	11.917.792			600,000	2.043.050	2.900,000	9.874.742	
-	1280	NL_NVPG51069	Nắp viền bằng thép PG51069	Cái		63.500,000	174.606.064	47.500,000	128.908.472	63.500,000	173.632.189	47.500,000	129.882.347	
-	1281	NL_NVZ336	Nắp viền bằng thép Z336	Cái				25.600,000	57.581.084			25.600,000	57.581.084	
-	1282	NL_NVZ402	Nắp viền bằng thép Z402	Cái				1.000,000	2.785.150			1.000,000	2.785.150	
-	1283	NL_NVZ630	Nắp viền bằng thép Z630	Cái		9.500,000	28.686.072	66.000,000	191.104.860	27.500,000	80.056.300	48.000,000	139.734.632	
-	1284	HC_NACL	Nấm clorua	Lit		2,500	350,000					2,500	350,000	
-	1285	BB_NV	Nẹp V (170x5x5)cm	Cái		1.340,000	19.565.228			410,000	5.986.376	930,000	13.578.852	
-	1286	BB_NVD	Nẹp V dài (95x5x5)cm	Cái		140,000	1.142.400	140,000	1.142.400	150,000	1.224,000	130,000	1.060.800	
-	1287	BB_NVN	Nẹp V ngắn (68x5x5)cm	Cái		140,000	817.600			10,000	58.400	130,000	759.200	
-	1288	NL_N100242	Nhân bằng giấy 100242	Cái		100,000	30,000					100,000	30,000	
-	1289	NL_N100255	Nhân bằng giấy 100255	Cái		750,000	225,000	750,000	225,000	750,000	225,000	750,000	225,000	
-	1290	NL_N100290	Nhân bằng giấy 100290	Cái		600,000	180,000					600,000	180,000	
-	1291	NL_N100290MP	Nhân bằng giấy 100290MP	Cái		280,000	84,000					280,000	84,000	
-	1292	NL_N100332	Nhân bằng giấy 100332	Cái				4.750,000	1.425,000				1.425,000	

1	2	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
-	1733	NL_NVO-160	Nhân bằng giấy VO-160	Cái		6.940,000	2.071.101	10.710,000	3.212.435	17.200,000	5.148.828	450,000	134.708	
-	1734	NL_NVO-200	Nhân bằng giấy VO-200	Cái		8.200,000	2.460,000					8.200,000	2.460,000	
-	1735	NL_NVO-201	Nhân bằng giấy VO-201	Cái		4.440,000	1.332.001	13.083,000	3.924.900	17.153,000	5.145.901	370,000	111.000	
-	1736	NL_NVO-202	Nhân bằng giấy VO-202	Cái		30.594,000	9.174.636	13.026,000	3.907.731	43.450,000	13.031.381	170,000	50.986	
-	1737	NL_NVO-203	Nhân bằng giấy VO-203	Cái		9.460,000	2.837.938	5.500,000	1.649.999	14.910,000	4.472.938	50,000	14.999	
-	1738	NL_NVO-204	Nhân bằng giấy VO-204	Cái		1.660,000	498,000	80,000	24,000	1.660,000	498,000	80,000	24,000	
-	1739	NL_NVO-213	Nhân bằng giấy VO-213	Cái		2.176,000	631.040	100,000	29,000	2.176,000	631.040	100,000	29,000	
-	1740	NL_NVO-25	Nhân bằng giấy VO-25	Cái		4.550,000	1.748.343					4.550,000	1.748.343	
-	1741	NL_NVO-27	Nhân bằng giấy VO-27	Cái		1.120,000	336,000	70,000	21,000	1.120,000	336,000	70,000	21,000	
-	1742	NL_NVO-35	Nhân bằng giấy VO-35	Cái		30,000	9,000	2.240,000	672,000	2.130,000	639,000	140,000	42,000	
-	1743	NL_NVO-40	Nhân bằng giấy VO-40	Cái		2.897,000	851.718					2.897,000	851.718	
-	1744	NL_NVO-55	Nhân bằng giấy VO-55	Cái		8.566,000	4.455.138					8.566,000	4.455.138	
-	1745	NL_NVO-56	Nhân bằng giấy VO-56	Cái		3.230,000	1.015.428	4.320,000	1.313.890	6.500,000	2.005.373	1.050,000	323.945	
-	1746	NL_NVO-58	Nhân bằng giấy VO-58	Cái		6.040,000	2.092.855	14.287,000	4.303.830	19.847,000	6.245.634	480,000	151.051	
-	1747	NL_NVO-63	Nhân bằng giấy VO-63	Cái		8.056,000	4.905.594	3.550,000	2.161.726	4.650,000	2.831.556	6.956,000	4.235.764	
-	1748	NL_NVO-75	Nhân bằng giấy VO-75	Cái		2.470,000	741.231	4.350,000	1.305.023	6.460,000	1.938.241	360,000	108.013	
-	1749	NL_NVO-88	Nhân bằng giấy VO-88	Cái		26.807,000	14.907.785					26.807,000	14.907.785	
-	1750	NL_NPALLETBOS	Nhân dẹt Pallet hàng Bosch	Cái		26,000	78,000			26,000	78,000			
-	1751	HC_NC	Nước Cát	Lit		90,000	810,000					90,000	810,000	
-	1752	NL_OTT0986AF02	Ông trung tâm bằng nhựa cứng 0986AF0231	Cái	ECO-SF	5.252,000	15.520.442	3.306,000	9.736.140	6.102,000	18.008.373	2.456,000	7.248.209	
-	1753	NL_OTT0986AF02	Ông trung tâm bằng nhựa cứng 0986AF0234	Cái	ECO-SF	1.273,000	3.719.422					1.273,000	3.719.422	
-	1754	NL_OTT0986AF02	Ông trung tâm bằng nhựa cứng 0986AF0238	Cái	ECO-SF	2.660,000	6.972.024	2.000,000	5.254.811			4.660,000	12.226.835	
-	1755	NL_OTT0986AF05	Ông trung tâm bằng nhựa cứng 0986AF0503	Cái	ECO-SF	54.867,000	97.397.622	58.414,000	103.588.105	53.347,000	94.649.461	59.934,000	106.336.266	
-	1756	NL_OTTL15309	Ông trung tâm bằng nhựa cứng L15309	Cái		1.543,000	2.120.673					1.543,000	2.120.673	
-	1757	NL_OTTL15315	Ông trung tâm bằng nhựa cứng L15315	Cái	ECO-SF	2.127,000	5.404.664					2.127,000	5.404.664	
-	1758	NL_OTTL15436	Ông trung tâm bằng nhựa cứng L15436	Cái		2.063,000	4.595.025					2.063,000	4.595.025	
-	1759	NL_OTTL15465	Ông trung tâm bằng nhựa cứng L15465	Cái		1.370,000	2.922.804					1.370,000	2.922.804	
-	1760	NL_OTTL16162	Ông trung tâm bằng nhựa cứng L16162	Cái		2.915,000	6.911.088	2.304,000	5.429.809	3.121,000	7.379.947	2.098,000	4.960.950	
-	1761	NL_OTTL25251	Ông trung tâm bằng nhựa cứng L25251	Cái		16.000,000	50.220.290	13.543,000	42.383.975	17.074,000	53.519.454	12.469,000	39.084.811	

1	2	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
2543	BB_TCMSL51358	Thùng MSL51358 (29.3x22.1x8.3)cm	Cái			40,000	194.160	6.461,000	29.966.158	6.471,000	30.021.138	30,000	139.180	
2544	BB_TCMSL51361	Thùng MSL51361 (33.3x25.1x11.8)cm	Cái			13,000	196.791					13,000	196.791	
2545	BB_TCMSL51365	Thùng MSL51365 (29.7x22.4x7.9)cm	Cái			67,000	401.397					67,000	401.397	
2546	BB_TCMSL51372	Thùng MSL51372 (39.7x29.9x10.8)cm	Cái			51,000	348.091	120,000	2.114.111	165,000	2.375.809	6,000	86.393	
2547	BB_TCMSL51374	Thùng MSL51374 (33.3x25.1x9.9)cm	Cái			45,000	357.930					45,000	357.930	
2548	BB_TCMSL51378	Thùng MSL51378 (34.9x26.3x9.4)cm	Cái			73,000	833.514					73,000	833.514	
2549	BB_TCMSL51381	Thùng MSL51381 (39.7x29.9x9.4)cm	Cái			158,000	1.979.582					158,000	1.979.582	
2550	BB_TCMSL51391	Thùng MSL51391 (34.9x26.3x11.3)cm	Cái			120,000	1.296.360					120,000	1.296.360	
2551	BB_TCMSL51392	Thùng MSL51392 (39.7x29.9x10.8)cm	Cái			169,000	2.248.545					169,000	2.248.545	
2552	BB_TCMSL51393	Thùng MSL51393 (33.3x25.1x13.5)cm	Cái			28,000	332.006					28,000	332.006	
2553	BB_TCMSL51394	Thùng MSL51394 (29.3x22.1x8.8)cm	Cái			26,000	116.465	1.747,000	6.432.933	1.733,000	6.401.639	40,000	147.759	
2554	BB_TCMSL51515	Thùng MSL51515 (39.7x29.9x14.5)cm	Cái			126,000	1.785.844	114,000	1.619.028	240,000	3.404.872			
2555	BB_TCMSL51516	Thùng MSL51516 (33.3x25.1x13.5)cm	Cái			36,000	295.893	933,000	7.635.703	946,000	7.743.333	23,000	188.263	
2556	BB_TCMSL51521	Thùng MSL51521 (39.7x29.9x10.8)cm	Cái			167,000	2.221.935					167,000	2.221.935	
2557	BB_TCMSL51522	Thùng MSL51522 (33.3x25.1x12.9)cm	Cái			46,000	414.500	1.037,000	6.782.507	1.078,000	7.163.780	5,000	33.227	
2558	BB_TCMSL51626	Thùng MSL51626 (39.7x29.9x10.8)cm	Cái			163,000	2.523.566					163,000	2.523.566	
2559	BB_TCMSL51734	Thùng MSL51734 (47.7x35.9x21.5)cm	Bộ			71,000	2.038.133	413,000	10.588.347	474,000	12.365.602	10,000	260.878	
2560	BB_TCMSL51742	Thùng MSL51742 (45.3x34x15.4)cm	Bộ			98,000	1.773.114					98,000	1.773.114	
2561	BB_TCMSL57002	Thùng MSL57002 (29.3x22.1x8.3)cm	Cái			32,000	148.540	672,000	3.781.422	691,000	3.857.392	13,000	72.570	
2562	BB_TCMSL57021	Thùng MSL57021 (33.3x25.1x9.3)cm	Cái			12,000	145.232					12,000	145.232	
2563	BB_TCMSL57029	Thùng MSL57029 (29.3x22.1x12)cm	Cái			130,000	1.244.620					130,000	1.244.620	

1	2	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
3127	27620MP	Bộ lọc dầu 27620MP	Cái	SPO-FP				10.050,000	372.518.789	10.050,000	372.518.789			
3128	27712	Bộ lọc dầu 27712	Cái	SPO-FP				12.664,000	168.042.685	12.664,000	168.042.685			
3129	27712MP	Bộ lọc dầu 27712MP	Cái	SPO-FP				21.131,000	280.394.022	21.131,000	280.394.022			
3130	27806	Bộ lọc dầu 27806	Cái	ECO-FP				1.848,000	19.444.761	1.848,000	19.444.761			
3131	27899	Bộ lọc dầu 27899	Cái	SPO-FP				2.877,000	67.187.317	2.877,000	67.187.317			
3132	27899MP	Bộ lọc dầu 27899MP	Cái	SPO-FP				12.492,000	291.728.835	12.492,000	291.728.835			
3133	7145	Bộ lọc dầu 7145	Cái	SPO-FP				1.849,000	26.289.854	1.849,000	26.289.854			
3134	7561	Bộ lọc dầu 7561	Cái	SPO-FP				2.011,000	72.254.212	2.011,000	72.254.212			
3135	7830	Bộ lọc dầu 7830	Cái	SPO-FP				1.439,000	28.448.769	1.439,000	28.448.769			
3136	7899MP	Bộ lọc dầu 7899MP	Cái	SPO-FP				3.854,000	97.796.093	3.854,000	97.796.093			
3137	84059	Bộ lọc dầu 84059	Cái	ECO-FP				6.113,000	72.605.219	6.113,000	72.605.219			
3138	84078	Bộ lọc dầu 84078	Cái	ECO-FP				2.876,000	24.236.373	2.876,000	24.236.373			
3139	84083	Bộ lọc dầu 84083	Cái	ECO-FP				2.160,000	30.486.132	2.160,000	30.486.132			
3140	84090	Bộ lọc dầu 84090	Cái	ECO-FP				2.713,000	16.108.778	2.713,000	16.108.778			
3141	84099	Bộ lọc dầu 84099	Cái	SPO-FP				2.141,000	60.314.895	2.141,000	60.314.895			
3142	84145	Bộ lọc dầu 84145	Cái	SPO-FP				28.547,000	410.545.179	28.547,000	410.545.179			
3143	84186	Bộ lọc dầu 84186	Cái	ECO-FP				2.304,000	20.047.425	2.304,000	20.047.425			
3144	84187	Bộ lọc dầu 84187	Cái	ECO-FP				5.760,000	50.118.559	5.760,000	50.118.559			
3145	84302	Bộ lọc dầu 84302	Cái	SPO-FP				1.175,000	27.008.742	1.175,000	27.008.742			
3146	84502	Bộ lọc dầu 84502	Cái	SPO-FP				85.986,000	1.783.424.701	85.986,000	1.783.424.701			
3147	84512	Bộ lọc dầu 84512	Cái	ECO-FP				2.045,000	17.045.148	2.045,000	17.045.148			
3148	84561	Bộ lọc dầu 84561	Cái	SPO-FP				9.072,000	328.126.378	9.072,000	328.126.378			
3149	84806	Bộ lọc dầu 84806	Cái	ECO-FP				2.172,000	24.507.712	2.172,000	24.507.712			
3150	85036	Bộ lọc dầu 85036	Cái	SPO-FP				3.006,000	65.212.489	3.006,000	65.212.489			
3151	85191	Bộ lọc dầu 85191	Cái	SPO-FP				730,000	23.875.366	730,000	23.875.366			
3152	85223	Bộ lọc dầu 85223	Cái	ECO-FP				924,000	10.425.935	924,000	10.425.935			
3153	85334	Bộ lọc dầu 85334	Cái	SPO-FP				53.128,000	1.085.896.092	53.128,000	1.085.896.092			
3154	85361	Bộ lọc dầu 85361	Cái	SPO-FP				1.188,000	24.350.109	1.188,000	24.350.109			
3155	85372	Bộ lọc dầu 85372	Cái	SPO-FP				35.436,000	908.294.584	35.436,000	908.294.584			
3156	85374	Bộ lọc dầu 85374	Cái	SPO-FP				1.521,000	28.210.933	1.521,000	28.210.933			
3157	85393	Bộ lọc dầu 85393	Cái	SPO-FP				1.992,000	43.320.169	1.992,000	43.320.169			
3158	94001	Bộ lọc dầu 94001	Cái	SPO-FP				2.058,000	49.533.975	2.058,000	49.533.975			
3159	94059	Bộ lọc dầu 94059	Cái	ECO-FP				3.849,000	34.401.368	1.929,000	17.240.904	1.920,000	17.160.464	
3160	94103	Bộ lọc dầu 94103	Cái	ECO-FP				6.071,000	48.366.112	6.071,000	48.366.112			
3161	95109	Bộ lọc dầu 95109	Cái	ECO-FP				2.016,000	16.601.946	2.016,000	16.601.946			
3162	95140	Bộ lọc dầu 95140	Cái	SPO-FP				15.132,000	304.943.355	15.132,000	304.943.355			
3163	95143	Bộ lọc dầu 95143	Cái	SPO-FP				22.429,000	344.204.735	22.429,000	344.204.735			
3164	95146	Bộ lọc dầu 95146	Cái	SPO-FP				34.186,000	680.330.314	34.186,000	680.330.314			

- Công ty sử dụng đầy đủ, chính xác các tài khoản và chứng từ theo đúng chế độ kế toán doanh nghiệp lớn (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014). Các chứng từ kế toán được lập rõ ràng, chính xác và kịp thời theo đúng quy định.

- Công ty đã chấp hành chế độ chính sách kế toán theo đúng quy định của nhà nước, cũng như đã thực hiện việc lưu trữ các tài liệu kế toán một cách khoa học, gọn gàng, đúng thời hạn quy định về việc lưu trữ.

2.2.3.2. Về phân công nhiệm vụ

- Công ty có đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn cao, nhiều năm kinh nghiệm trong nghề, thành thạo công việc và có tinh thần trách nhiệm cao.

- Nhìn chung tổ chức cơ cấu bộ phận kế toán của công ty phù hợp với tình hình kế toán thực tế tại công ty. Kế toán trưởng phân công nhiệm vụ rõ ràng, phù hợp cho từng bộ phận kế toán liên quan.

2.2.3.3. Về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán

- Công ty đã ứng dụng phần mềm kế toán BRAVO 8, hàng ngày kế toán sẽ tiến hành nhập liệu vào phần mềm và sau đó phần mềm sẽ tự động cập nhật vào các sổ kế toán, từ đó giúp cho việc hạch toán và thực hiện đối chiếu sổ sách được thuận lợi hơn.

CHƯƠNG 3: BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ KẾ TOÁN NHẬP – XUẤT KHO HÀNG HOÁ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VAFI

3.1. Những điểm giống và khác nhau giữa lý thuyết và thực tiễn kế toán nhập – xuất kho hàng hoá

3.1.1. Những điểm giống nhau

Trong quá trình thực tập tại công ty Cổ phần VAFI, em nhận thấy rằng công ty giữa lý thuyết và thực tiễn về kế toán nhập – xuất kho hàng hoá không có nhiều sự khác biệt. Về cơ bản kế toán đã tiến hành lập chứng từ, sử dụng các tài khoản, nhập liệu và đối chiếu sổ sách trong các nghiệp vụ nhập – xuất kho hàng hoá đúng như quy trình.

3.1.2. Những điểm khác nhau

Khi học lý thuyết phải áp dụng rất nhiều công thức tính toán nhưng trong thực tế, dưới sự hỗ trợ của phần mềm kế toán thì chỉ việc nhập liệu vào và phần mềm sẽ tự động cập nhật lên các sổ kế toán theo như khai báo chương trình.

3.2. bài học kinh nghiệm của bản thân khi thực hiện kế toán nhập – xuất kho hàng hoá tại công ty Cổ phần VAFI

3.2.1. Về kiến thức

- Trong quá trình thực tập tại công ty Cổ phần VAFI, không chỉ vận dụng được những kiến thức đã học mà em còn được trau dồi, học hỏi thêm nhiều kiến thức thực tế hơn nữa về nghề kế toán, cụ thể là chuyên đề “Kế toán nhập – xuất kho hàng hoá” mà em đang nghiên cứu. Từ đó em nhận ra rằng, lý thuyết luôn đi đôi với thực hành, để có thể trở thành một nhân viên kế toán giỏi, em không chỉ cần nắm chắc những kiến thức đã học mà còn phải áp dụng nó một cách linh hoạt vào thực tế.

3.2.2. Về kỹ năng

- Khi thực hiện kế toán nhập – xuất kho hàng hoá tại công ty Cổ phần VAFI, em nhận thấy rằng bản thân cần trau dồi hơn nữa những kỹ năng như làm việc nhóm, sử dụng thành thạo các công cụ Excel, phần mềm kế toán... để từ đó giúp công việc được thuận lợi, suôn sẻ hơn.

3.2.3. Về thái độ

- Để trở thành một nhân viên kế toán giỏi, bên cạnh những kỹ năng và kiến thức cần thiết thì thái độ cũng là một yếu tố vô cùng quan trọng. Em cần rèn luyện, trau dồi, thái độ cẩn trọng, tỉ mỉ, trung thực, khách quan.

3.3. Đề xuất, kiến nghị với nhà trường khi tổ chức giảng dạy

- Qua ba năm học tập và rèn luyện tại trường Cao đẳng Thương Mại, với sự chỉ bảo và giảng dạy nhiệt tình của quý thầy cô, em được tiếp thu những kiến thức và kỹ năng cần thiết.
- Nhà trường nên tổ chức các buổi ngoại khoá để giúp sinh viên làm quen với môi trường làm việc bên ngoài.

Đà Nẵng, ngày tháng 12 năm 2025

Xác nhận của giảng viên hướng dẫn

Sinh viên

KẾT LUẬN

Qua quá trình thực tập và nghiên cứu đề tài “Kế toán nhập – xuất kho hàng hoá tại Công ty Cổ Phần VAFI”, em đã có cơ hội tiếp cận thực tế công tác kế toán tại một doanh nghiệp sản xuất, từ đó củng cố và vận dụng những kiến thức lý thuyết đã được học vào môi trường làm việc thực tiễn.

Thực tế cho thấy, công tác kế toán Nhập – xuất kho hàng hoá tại Công ty Cổ phần VAFI được tổ chức tương đối chặt chẽ, khoa học và tuân thủ đúng các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC. Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách kế toán được sử dụng đầy đủ, rõ ràng; các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến nhập – xuất kho hàng hoá được ghi nhận kịp thời, chính xác thông qua phần mềm kế toán BRAVO 8. Điều này góp phần quan trọng trong việc kiểm soát hàng tồn kho, xác định giá vốn hàng bán và cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành của ban lãnh đạo của công ty.

Qua gần ba tháng thực tập, được sự giúp đỡ nhiệt tình của ban lãnh đạo, các anh chị trong bộ phận kế toán của công ty, em đã có điều kiện tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm, biết được những kiến thức thực tế của hoạt động kinh doanh cũng như những định hướng phát triển của công ty.

Mặc dù đã cố gắng vận dụng những lý thuyết đã học vào thực tiễn, nhưng do thời gian có hạn và kiến thức còn hạn hẹp, nên bài báo cáo này không khỏi những thiếu sót, rất mong được các thầy cô trong khoa Kế toán – Tài chính, đặc biệt là cô Nguyễn Như Nguyệt cũng như các anh chị trong phòng kế toán của công ty góp ý để đề tài được hoàn thành tốt hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn các anh chị phòng kế toán, ban lãnh đạo công ty CỔ PHẦN VAFI và cô đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ, tạo điều kiện cho em hoàn thành chuyên đề báo cáo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo trình kế toán doanh nghiệp 1,2 và 3 khoa Kế toán – Tài chính, trường Cao đẳng Thương Mại biên soạn.
- Thông tư, Quyết Định của Bộ Tài Chính về chế độ kế toán hiện hành.
- Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Các tài liệu kế toán của công ty CỔ PHẦN VAFI cung cấp.
- Các thông tin về kế toán trên các trang web internet.